



Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Ngân hàng Phát triển Châu á

**Dự án hỗ trợ kỹ thuật
tăng cường năng lực giảm nghèo miền trung**

ADB TA 3772 - VIE

Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng

Tháng 11 năm 2003

Mục lục

Phần I

- **Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và mô hình cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng tại các xã điểm**

- I. Danh sách và số liệu cơ bản 8 xã điểm
- II. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và trình độ cán bộ
 1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật
 2. Hiện trạng cán bộ quản lý các cấp
 3. Các mô hình cung ứng dịch vụ cơ sở hạ tầng hiện có tại các xã dự án

Phần II

- **Đề xuất quy trình quản lý đầu tư và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng**
- **Nguyên tắc về quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT**

- 1.1. Nguyên tắc chung
- 1.2 Nguyên tắc quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT ở các xã thuộc dự án
- 1.3. Những cơ sở pháp lý
 - 1.3.1. Các văn bản quy định của Chính phủ Việt Nam
 - 1.3.2. Văn bản quy định của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB)
- 1.4. Tiêu chuẩn lựa chọn công trình CSHT trong khuôn khổ dự án

- **Kế hoạch đầu tư**

- 2.1. Chủ đầu tư dự án và Ban Quản lý dự án các cấp
 - Chủ dự án
 - Chủ đầu tư
- 2.2. Chuẩn bị đầu tư
 - Lựa chọn và phê duyệt danh mục công trình đầu tư
 - Báo cáo đầu tư
- 2.3. Thực hiện đầu tư
 - Thiết kế - Dự toán
 - Tổ chức đấu thầu xây lắp các công trình
- 2.4. Tổ chức thi công công trình
 - Điều kiện khởi công xây dựng công trình
 - Yêu cầu thi công công trình
- 2.5. Giám sát thi công công trình
 - Những người chịu trách nhiệm
 - Cách thức thực hiện
 - Trách nhiệm về chất lượng công trình
- 2.6. Nghiệm thu, bàn giao, quyết toán công trình
 - 2.6.1. Nghiệm thu công trình
 - 2.6.2. Đưa công trình vào sử dụng
 - 2.6.3. Bảo hành công trình
 - 2.6.4. Duy tu bảo dưỡng công trình
 - 2.6.5. Quyết toán công trình

Phần III

Hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch trong lĩnh vực CSHT

- Năm 2003 - 2004 (chu kỳ 1)
 - I. Những cơ sở thực hiện
 - II. Phân bổ ngân sách của dự án CACERP cho từng xã
 - III. Chủ đầu tư
 - IV. Các công trình trình hợp lệ
 - V. Các bước thực hiện
 - VI. Công tác đào tạo, tập huấn về CSHT

- Năm 2005, 2006 (chu kỳ 2 và chu kỳ 3)
 1. Năm 2005
 2. Năm 2006

Phụ lục số I
Mẫu biểu của quá trình chuẩn bị đầu tư

- Phụ lục số II**
Biểu mẫu của quá trình đấu thầu chào giá cạnh tranh
- I. Hướng dẫn nhà thầu
 - II. Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục số III
Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp dùng cho các gói thầu đấu thầu trong nước (LCB)

Phụ lục số IV
Mẫu biểu dùng cho hình thức mua sắm có sự tham gia của cộng đồng (CPP)

Những chữ viết tắt

ADB	- Ngân hàng Phát triển Châu á
BQLDA	- Ban Quản lý Dự án
CDP	- Kế hoạch phát triển xã
CPP	- Mua sắm có sự tham gia của cộng đồng
CQCQ	- Cơ quan chủ quản
Dự án CACERP Khu vực Miền Trung	- Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Tăng cường Năng lực Giảm nghèo
Dự án GNKVMТ (hoặc CRLIP)	- Dự án Giảm nghèo Khu vực Miền Trung
HTKT	- Hỗ trợ Kỹ thuật
HSDT	- Hồ sơ dự thầu
HSMT	- Hồ sơ mời thầu
LCB	- Đấu thầu cạnh tranh trong nước
PRA	- Đánh giá nông thôn có sự tham gia
QLDA	- Quản lý dự án
UBND	- Ủy ban nhân dân
USD	- Đô la Mỹ
VND	- Đồng Việt nam

Phần I

Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và mô hình cung cấp dịch vụ Cơ sở hạ tầng tại các xã điểm

I. Danh sách 8 xã điểm:

Danh sách và số liệu cơ bản của 8 xã điểm được cho trong bảng dưới đây:

TT	Tên xã - huyện	Số thôn	Dân Số (người)	Số hộ (hộ)
Tỉnh Quảng Bình				
1	Hoá Sơn - Minh Hoá	5	1.429	243
2	Thanh Hoá - Tuyên Hoá	11	5.424	1,174
Tỉnh Quảng Trị				
3	Húc Nghi - Đắc Krông	4	1.071	199
4	Thanh - Hướng Hoá	9	2.455	437
Tỉnh Thừa Thiên Huế				
5	Hồng Trung - A Lưới	6	1.606	315
6	Thượng Long - Nam Đông	8	2.112	412
Tỉnh Kon Tum				
7	Đắc Kôi - Kôn Rẫy	10	1.926	428
8	Tu Mơ Rông- Đắc Tô	8	912	196
Tổng số		61 thôn	16.935 người	3.404 hộ

II. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, và trình độ cán bộ của 8 xã điểm

1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

Đây là các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, thiếu về số lượng công trình hạ tầng cơ sở và chất lượng công trình đã có không tốt. Số liệu cụ thể về hiện trạng các công trình CSHT cho trong bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tên Xã							
			Hoá Sơn	Thanh Hoá	Húc Nghi	Thanh	Hồng Trung	Thượng Long	Đắc Kôi	Tu Mơ Rông
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Giao thông	Km								
1	Đường quốc, tỉnh lộ (nhựa)		0	11	8	4	7	0	14	7
2	Đường liên thôn	Km								
	- Nhựa		0	0	0	0	0	6,7	0	0
	- Bê tông		0	0	0	0	0	17	0	0
	- Cấp phối		6,5	15,5	0	4	5	5	14	2
	- Đất		4	0	8	6	6	0	0	9
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

3	Đường nội thôn	Km								
	- - Bê tông		0	0	0	0	0	12	0	0
	- Cấp phối		0	0	0	0	0	5	0	0
	- Đất		15	24,5	16	18	12	4	25	14
II	Thuỷ lợi									
1	Số công trình TL	CT								
	Hồ/ đập	Cái	1/11	0/9	0	0	0/2	0/4	0/5	0/15
	Kênh: đất	km	0,3	13,3	0	0	0	6	17	18,3
	bê tông		0,080	6,7			4	5	0	0
2	Diện tích tưới	ha	20	55,8	0	0	16	28,5	60	50
3	Có tổ quản lý?	tổ	0	0			0	0	0	0
III	Nước sinh hoạt									
1	Số giếng	cái	25	80	0	20	7	35	9	0
2	Số công trình tự chảy	CT	0	0	2	0	3	1	4	5 (đã cũ)
3	Số hộ có nước sạch	hộ	62	160	86	20	113	220	298	123
4	Loại nước các hộ còn lại thường dùng		Suối	Suối, ao	Suối	Sông	Suối, ao	Ao, suối	Suối	Suối, ao
5	Có tổ quản lý ?	Tổ	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Chợ	cái	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khoảng cách chợ gần nhất	Km	28	30	18	15	3	12	35	20
V	Cấp điện									
1.	Số thôn có điện lưới quốc gia/ tổng số thôn	thôn	4/6	0	4/4	8/9	6/6	7/8	0	Mới có ở xã
VI	Nhà họp thôn	cái	0	0	0	0	0	0	0	0

Số liệu thống kê trên cho thấy:

- CSHT ở các xã điểm còn thiếu và chưa đồng bộ, cụ thể:
 - Đường giao thông liên xã, liên thôn đều đã được xây dựng bằng các nguồn vốn khác nhau và ô tô có thể vào đến trung tâm các xã. Các xã nằm trên đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua thì chất lượng đường rất tốt (xã Húc Nghi, Hồng Trung, Thượng Long, Thanh, Đắc Kôi, Tu Mơ Rông), xã Hoá Sơn đường vào đã được rải cấp phối 1, 5 km đoạn nối với đường HCM đến chân đèo Lập Cập và 5 km từ chân phía bên kia đèo đến trung tâm xã. Đèo Lập Cập dài 2, 5 km là đường đất, dốc ô tô không thể vào được mùa mưa. Tỉnh đã có dự án làm đoạn đường này (hạ độ cao, độ dốc) với kinh phí dự kiến khoảng 7 tỷ đồng (nguồn: CT 135 Quảng Bình). Tuy nhiên xã Hoá Sơn nằm ở vị trí cuối đường, không nối tiếp với xã khác và hiện chưa có thể mạnh nào về khoáng sản, các lâm đặc sản để có thể thu hút đầu tư xây dựng con đường này, cho nên trong thời gian thực hiện dự án nhất định chúng ta sẽ gặp khó khăn khi đến xã vào mùa mưa.
 - Đường giao thông nội thôn: đều chưa được đầu tư xây dựng, chỉ có xã Thượng Long huyện Nam Đông tỉnh TT Huế có phong trào và được đầu tư tốt nhất về hệ thống đường giao thông. Hệ thống đường giao thông trong xã, thôn khá tốt và theo xã báo cáo thì kế hoạch 2 năm tới sẽ tiếp tục hoàn thành cấp phối hoặc bê tông số đường đất trong xã, thôn.

- Đường giao thông nội đồng và đường từ thôn bản vào rừng đều chưa được đầu tư. Các xã dự án đều có diện tích rừng khá lớn và đang diễn ra quá trình giao đất, giao rừng cho cộng đồng, như vậy đường vào rừng để quản lý, chăm sóc và phòng chữa cháy là rất cần được quan tâm đầu tư.

- Nước sinh hoạt: Số công trình tự chảy cấp nước tập trung tại các xã còn ít, số đã có thì xuống cấp. Một vài công trình mới được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn của chương trình 135 (xã Húc Nghi, xã Thượng Long)

hoặc từ tổ chức phi chính phủ (xã Hồng Trung) đã có biểu hiện xuống cấp, các công trình này cần được duy tu, bảo dưỡng và quản lý tốt hơn. Các xã đều có giếng do dân tự đào hoặc đầu tư bằng nguồn vốn trong chương trình Nước sạch nông thôn và chương trình 135. Tuy nhiên số nguồn nước hợp vệ sinh này chưa đủ và mới cấp nước được cho khoảng 40% dân số các xã.

- Thủy lợi nhỏ: ở những nơi có nguồn nước và diện tích thuận lợi đều đã được tỉnh, huyện quy hoạch và từng bước xây dựng các công trình thủy lợi. Đặc biệt chương trình 135 trong 2 năm gần đây đã chú trọng vào xây dựng, phục hồi nâng cấp các công trình Thủy lợi nhỏ. Tuy nhiên việc đầu tư còn chưa đồng bộ do vốn còn hạn chế.

- Tất cả các thôn bản của 8 xã điểm đều chưa có nhà hội hợp cộng đồng. Nhà hội hợp của thôn bản là địa điểm hiệu quả cho việc thông tin, tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm sản xuất, phát huy vai trò của già làng trưởng bản và tạo ra nơi để nhân dân có thể hoạt động văn hoá tập thể.

- Tất cả 8 xã đều chưa có chợ và khoảng cách đến chợ là khá xa. Xã Hồng Trung (huyện A Lưới có thể đến chợ thuộc Trung tâm cụm xã Hồng Vân với khoảng cách 3 Km). Trong các thôn, xã đều có một số cửa hàng nhỏ của tư nhân bán các mặt hàng thiết yếu, nhưng không đủ để tạo ra thuận lợi cho toàn bộ dân cư buôn bán. Như vậy công trình chợ cụm thôn bản là rất cần thiết đầu tư, vì: tạo điều kiện thuận cho nhân dân các thôn bản mua sắm, trao đổi hàng hoá và các chợ này là đầu mối giao lưu với các chợ lớn hơn ở các trung tâm mà các thôn bản khó có điều kiện tiếp cận.

+ Chương trình điện nông thôn đã có kết quả rất tốt. Trong chương trình này ngành điện xây dựng các đường trục, biến thế cấp điện đến các xã và cửa vào các thôn, từ đây các thôn sẽ đóng góp để kéo điện về thôn và các hộ. Theo kế hoạch của ngành điện thì trong vài ba năm tới các thôn bản sẽ được cấp điện. Do điều kiện kinh tế còn nghèo nên còn một số thôn trong các xã đã có điện vẫn chưa được sử dụng điện và ngay trong các thôn đã có điện vẫn còn một số hộ chưa có điều kiện nối điện từ công tơ vào nhà mình. Do vậy đối với hạng mục " thủy điện nhỏ" của dự án, trước khi quyết định đầu tư cần xem xét kỹ kế hoạch cấp điện của ngành điện ở xã, thôn. Trong 8 xã điểm chỉ còn xã Thanh huyện Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình chưa có điện lưới vì khoảng cách đến đường trục điện quá xa (35 km), nhưng tỉnh và huyện cho biết kế hoạch cấp điện cho xã Thanh đang được cân nhắc và có thể trong thời gian tới sẽ thực hiện. Xã Đắc Kôi cũng nằm trong kế hoạch cấp điện của ngành điện. Trong Kế hoạch phát triển xã do cộng đồng đề xuất chỉ có xã Húc Nghi đề nghị làm thủy điện nhỏ tại 1 thôn chưa có điện.

Ngoài ra qua khảo sát thực tế tại các xã và các huyện cho thấy: hiện nay 100% xã đã có trạm y tế, chương trình kiên cố hoá trường học của ngành giáo dục sẽ hoàn thành vào năm 2004 cho nên đến nay hầu như các thôn, xã đều có trường tiểu học, trung học cơ sở, chỉ thiếu nhà trẻ, trường mẫu giáo (đây là lĩnh vực không nằm trong hạng mục CSHT của dự án).

Những khó khăn về CSHT của các thôn bản, xã đã được thể hiện rõ khi cộng đồng lựa chọn ưu tiên trong các kế hoạch phát triển thôn, xã.

2. Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý CSHT

Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp có liên quan đến CSHT được thống kê trong bảng dưới đây:

A. Tỉnh Quảng bình

I. Ban QLDA tỉnh (PPMU)

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ			
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý	Ghi chú
1	Lê Văn Phò	Giám đốc	10/10	Cử nhân Kinh tế	PGĐ Sở KHĐT	
2	Hoàng Kim Đại	Cơ sở hạ tầng	12/12	Kỹ sư thủy lợi		DHHL
3	Lê Đăng Thái	Nông nghiệp	12/12	Kỹ sư nông nghiệp		DHNN
4	Phạm Duy Long	Tin học	12/12	Cử nhân tin học		DHHuế
5	Hoàng Ngọc Thái	NN	12/12	KS nông nghiệp		
6	Hàng Thế Tuấn	NN	12/12	KS nông nghiệp		
7	Lê Thị Lựu	Kế toán trưởng	12/12	Cử nhân KT		
8	Lê Thị Ngân Hoa	Kế toán	12/12	Cử nhân KT		
9	Đoàn Triệu Thành	Phiên dịch	12/12	Cử nhân ng. ngữ		

II. Nhóm HTKT huyện Minh Hoá

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ			
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Vĩnh	Trưởng nhóm	10/10	Cử nhân KT rừng		
2	Cao Hùng Bá	Kế toán	12/12	Cao đẳng kế toán		
3	Đình Thế Anh	NN	12/12	Cử nhân KT		
4	Đình Thế Hùng	Chăn nuôi	12/12	KS thú y		
5	Đình Bảo	CSHT	12/12	KS xây dựng		
6	Đình Thi Doan	Giới	12/12	Cao đẳng y		

III. Ban QLDA xã Hoá Sơn

TT	Họ và Tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Tốt nghiệp lớp	chuyên ngành	Phụ trách quản lý xã
1	Đình Tiên Phương	Trưởng ban	9/10		CT UBND
2	Bàn Văn Sơn	Tổng hợp	11/12		Văn phòng UB
3	Nguyễn Thị Dân	Giới	7/10		CT hội PN xã
4	Đình Minh Cứ	Nông - Lâm	7/10		Nông lâm xã

5	Đình Xuân Đại	Địa chính	7/10	Trung cấp Địa chính	Địa chính xã
6	Nguyễn Văn Bảo	Kế toán	10/10	Trung cấp Kế Toán	Kế Toán xã

IV. Nhóm HTKT huyện Tuyên Hoá

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ			
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý	Ghi chú
1	Trần Ngọc Tuyên	Trưởng nhóm	10/10	KS Nông nghiệp		
2	Nguyễn Quang Trung	NN	10/10	KS Nông nghiệp		
3	Trần Tuấn Anh	Tổng hợp	12/12	Cử nhân Kinh tế		
4	Phan Xuân Tuyên	CSHT	10/10	KS giao thông		
5	Võ Đức Thuỳ		12/12	Cử nhân Kinh tế		

V. Ban QLDA xã Thanh

TT	Họ và Tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Tốt nghệ lớp	chuyên ngành	Phụ trách quản lý xã
1	Nguyễn Hữu Tương	Trưởng ban	10/10	Sơ cấp chính trị	CT UBND
2	Phạm Xuân Hoà	Địa chính	11/12	Trung cấp Địa chính	Địa chính xã
3	Nguyễn Mạnh Hùng	Kế toán	12/12	Cao đẳng TC-KT	KT xã
4	Nguyễn Hồng Tư	Nông - Lâm- CSHT	7/10	Trung cấp địa chính	Giao thông Thuỷ lợi xã
5	Nguyễn Thị Thắng	Giới	7/10		CT phụ nữ xã
6	Phan trọng Chính	Tổng hợp	7/10		Tư pháp xã
7	Hoàng Quang Tiếp	Giám sát	10/10	Sơ cấp QL KT	Thường vụ Đảng uỷ xã

B. tỉnh thừa thiên huế

I. BQLDA tỉnh (PPMU)

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý
1	Nguyễn Ngọc Thiện	GD	10/10	Tiến sỹ KT	P.CT UBND tỉnh
2	Lê Đình Khánh	PGD	10/10	Thạc sỹ NN	
3	Nguyễn ái Thành	CSHT	12/12	KS xây dựng	
4	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng hợp, phiên dịch	12/12	KS NN	
5	Lê Đình hoài Bảo	Nông nghiệp	12/12	KS NN	
6	Trần Thị Mỹ Hằng	Kế toán	12/12	Cử nhân tài chính	
7	Bui Thi Ngọc Tú	Hành chính	12/12	Cử nhân anh	

				văn	
8	Nguyễn Thị Thanh Vân	Môi trường	12/12	Cử nhân MT	

II. Nhóm HTKT huyện A lười

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		Phụ trách quản lý
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	
1	Trần Đình Vũ	trưởng nhóm		KS NN	PCT huyện,
2	Võ Nguyên Đại	phó nhóm		KS nông - lâm.	Trưởng phòng NN,
3	Lê Thanh Pring	Trưởng phòng TC-KH		Cử nhân tài chính- kế toán	
4	La Ngọc Toàn	CSHT		Trung cấp Thủy lợi	
5	Trần Duân	CSHT		Trung cấp Thủy lợi	
6	Hồ Thanh Hà	Nông -lâm			
7	Bùi Viết Dũng	Nông -lâm			

III. Ban Quản lý DA xã Hồng Trung

TT	Họ và Tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Tốt nghiệp lớp	chuyên ngành	Phụ trách quản lý xã
1	Quỳnh Nghìn	Trưởng ban	3/10		CT UBND
2	Hồ Xuân tích	Phó ban	9/12		P CT UBND
3	Hồ Thị Đào	Địa chính	10/12		Địa chính xã
4	Trần Xuân Đệ	KT	9/12		KT xã
5	Hồ A Tụt	Ủy viên	12/12		
6	Nguyễn Thái Chăng	Tổng hợp	7/10		Văn phòng UBND
7	Lê Thị Sinh	Giới	9/12		Phụ nữ xã

IV. Nhóm HTKT huyện Nam Đông

Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
		Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý
Mr. Nguyễn Thanh Kiểm,	Trưởng nhóm			CT UBND huyện
Mr. Hồ Đình	phó nhóm		KS NN	Trưởng phòng NN,
Mr. Nguyễn Long			CĐ thú y	
Mr. Phan Văn Lâm	CSHT		KS XD	
Mr. Trần Quốc Phụng	Phó phòng TC-KH		Cử nhân KT	
Trần Văn Thành			KS lâm nghiệp	

V. Ban QL DA xã Thượng long

TT	Họ và Tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Tốt nghiệp lớp	chuyên ngành	Phụ trách quản lý xã
1	Lê Thanh Cứ	Trưởng ban	9/10		CT UBND

2	Lê Minh Khánh	Kế hoạch	12/12		Văn phòng UBND
3	Trần Văn Trữ	Địa chính	8/12		Địa chính xã
4	Phạm Văn Pên	KT	9/12		KT xã
5	Phạm Văn Nam	Phó ban	12/12		P CT UBND xã
6	Đoàn Văn Vân	Giám sát	9/12		P CT HĐND xã

C. Tỉnh Quảng Trị

I. Ban QL DA tỉnh(PPMU)

TT	Họ tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	
1	Mai Thức	GD	10/10	Cử nhân KT	
2	Hoàng Tấn Chung	P.GD	10/10	Cử nhân KT	
3	Đặng Quốc Biên	Thư ký DA	12/12	Cử nhân ngoại ngữ	
4	Lê Minh Vũ	Phiên dịch	12/12	Cử nhân ngoại ngữ	
5	Trần Chí Nam	Đào tạo	12/12	Cử nhân ngoại ngữ	
6	Hoàng Minh Tuấn	CSHT	12/12	KS giao thông	
7	Nguyễn Thi Hà	Kế toán	12/12	Cử nhân tài chính	
8	Võ Minh Công	Kế toán	12/12	Cao đẳng TC	
9	Đặng Thi Thanh	Thủ quỹ	12/12	Cao đẳng TC	

II. Nhóm HTKT huyện Hướng Hoá

TT	Họ và tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý
1	Nguyễn Quân Chính	Trưởng nhóm		Cử nhân Tài chính	CT UBND huyện
2	Trần Văn Xuân	P. nhóm, CSHT		KS xây dựng	Phó phòng TC - KH
3	Trần Văn My	NN		KS nông nghiệp	TP NN-Địa chính
4	Nguyễn Ngọc Sắc			Cử nhân KT	TP Tổ chức LĐ TB XH
5	Võ Sỹ Hiền	NN			CT Hội nông dân
6	Ngô Thị Toán	Giới			CT Hội PN
7	Phạm Tiên Cẩm			Cử nhân QL, cao đẳng Địa chính	Phó văn phòng UBND huyện
8	Hoàng Đình Bình	KT		Trung cấp kế toán	Kế toán. p.phòng TC-LĐ xã hội
9	Nguyễn Quốc Khánh	NN		KS nông nghiệp	P.Phòng TC-LĐ xã hội

III. Nhóm HTKT huyện Đắc Kông

TT	Họ và tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách quản lý

1	Vũ Đình Huệ	Trưởng nhóm		KS nông nghiệp	P. CT UBND huyện,
2	Đình Văn Lý	Phó nhóm		Cử nhân QT KD	
3	Phạm Văn Hùng	-phó nhóm		KS nông nghiệp	TP nông nghiệp Đ c
4	Lê Công Cận	NN		KS nông nghiệp	
5	Ngô Văn Danh	CSHT		KS xây dựng	P.phòng KT
6	Nguyễn Đức Hoà	- Kế toán		Trung cấp Kế toán	P.phòng TC-KH
7	Võ Văn Nhơn	NN		KS nông nghiệp	P.phòng nông nghiệp Địa chính
8	Nguyễn Thị Hà	Giới			CT Hội PN

Tại hai xã Húc Nghì và Thanh đang thành lập Ban QLDA xã, công việc được thực hiện qua UBND xã, nhưng các thành viên Ban QLDA xã cũng đều là những thành viên của UBND xã cho nên hoạt động của dự án không gặp cản trở gì .

c. Tình kon tum

I. Ban QLDA tỉnh (PPMU)

TT	Họ và Tên	Chức vụ và phụ trách trong DA	Trình độ		
			Đào tạo chung	Chuyên ngành	Phụ trách Quản lý
1	Trần Văn Chí	GD	10/10	Cử nhân KT	
2	Nguyễn Văn Nguyên	P. GD	12/12	Cử nhân KT	
3	Bùi Thanh Phong	Cán bộ Tổng hợp	12/12	KS KT	
4	Huỳnh Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng	12/12	Cử nhân TC	
5	Trần Văn Phát	Môi trường	12/12	Cử nhân luật	
6	Hoàng Thị Minh Nhất	Nông nghiệp	12/12	KS NN	
7	Phạm Xuân Thủy	Phiên dịch	12/12	Cử nhân ngoại ngữ	
8	Trần Quang Bình	Cơ sở Hạ tầng	12/12	KS XD	
9	Bùi Quốc Hưng	Cơ sở Hạ tầng	12/12	KS Giao thông	
10	Đình Văn Quốc	Cơ sở Hạ tầng	12/12	Kiến trúc sư	
11	Trần Văn Cao Giang	NN	12/12	KS NN	
12	Lê Văn Hoan	NN	12/12	KS NN	
13	Trần Đăng Ninh	Thế chế		KS NN	
14	Phạm Văn Thiết	KT	12/12	KS Kinh tế	

Hai huyện Đắc Tô và Kôn Rẫy vẫn chưa có quyết định thành lập nhóm HTKT. Các xã Đắc Kôi và Tu Mơ rông cũng chưa có Ban QLDA xã, cũng tương tự như 2 xã của tỉnh Quảng Trị, công việc đều thực hiện qua UBND xã.

Nhận xét về đội ngũ cán bộ các cấp quản lý và thực hiện dự án:

- ở cấp tỉnh và cấp huyện: Có đầy đủ cán bộ có chuyên ngành được đào tạo phù hợp với các hợp phần của dự án. Các tỉnh và huyện dự án đều có các dự án của các tổ chức quốc tế, của các chương trình, dự án của Chính phủ có hoạt động tương tự, cho nên đội ngũ cán bộ đều đã có thời gian tiếp xúc, làm quen hoặc có một số người chuyển từ

các dự án quốc tế khác sang Ban QLDA tỉnh, nhóm HTKT huyện. Đây là điều kiện thuận lợi cho quản lý, thực hiện dự án.

- Tuy nhiên với số lượng xã dự án lớn, địa bàn rộng và xa xôi thì lực lượng cán bộ của Ban QLDA các tỉnh, đặc biệt đối với CSHT (trừ tỉnh Kon Tum) là thiếu, việc hỗ trợ cho công tác đầu tư và triển khai các công trình ở xã sẽ khó khăn (vì vai trò của cấp huyện trong dự án chỉ là hỗ trợ, các công trình lớn đều do Ban QLDA tỉnh trực tiếp làm chủ đầu tư).

Trình độ của ban QLDA các xã rất hạn chế. Đặc biệt ở các xã dân tộc của tỉnh Kon Tum, Quảng Trị hay xã Hồng Trung tỉnh Thừa Thiên Huế trưởng ban QLDA xã đều là người dân tộc ít người có trình độ tốt nghiệp lớp 4/12 hoặc 5/12, các cán bộ khác trong ban QLDA xã cũng có trình độ tương tự). Họ có khả năng quản lý hành chính nhưng hiểu biết về kỹ thuật, về quản lý các công trình CSHT rất hạn chế. Đội ngũ cán bộ xã, các tổ chức quần chúng của xã cũng hạn chế về trình độ, điều này làm cho công tác thực hiện đầu tư, giám sát xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật gặp khó khăn.

Tuy nhiên ở các xã cũng đều có các dự án khác đã hoặc đang hoạt động cho nên các cán bộ xã cũng có điều kiện làm quen với hoạt động của dự án, trong công tác khảo sát và triển khai PRA tại xã họ đã đóng góp cho tổ chức và huy động nhân dân tham gia tương đối đông đủ, cho nên khả năng tiếp thu dự án nói chung có thể tin cậy được.

Qua khảo sát có thể đề xuất: Với sự hỗ trợ của nhóm HTKT huyện, Ban QLDA tỉnh, hai xã Hoá Sơn (huyện Minh Hoá) và Thanh Hoá (huyện Tuyên Hoá) tỉnh Quảng Bình có thể đảm nhận chủ đầu tư đối với các công trình CSHT quy mô dự án tại xã.

3. Các mô hình cung ứng dịch vụ cơ sở hạ tầng hiện có tại các xã dự án

Hiện nay cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng tại các xã đặc biệt khó khăn được áp dụng theo Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 23/8/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc chương trình 135. Chương trình 135 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 135 /1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 và tại quyết định số 138/2000/QĐ -TTg ngày 29-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ các dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn và chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao được hợp nhất vào chương trình 135 này. Thực tế những năm qua cho thấy chương trình 135 đã đóng góp rất lớn vào công cuộc xoá đói giảm nghèo tại các xã miền núi, vùng sâu vùng xa trên địa bàn cả Việt Nam. Các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng bằng nguồn vốn của chương trình này đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn và tạo ra cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế xã hội ở khu vực này. Như vậy qua nhiều năm thực hiện và rút kinh nghiệm từ thực tế thực hiện cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng tại các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa nói trên nhìn chung phù hợp cho các xã dự án, những xã này đều nằm trong danh sách các xã thuộc chương trình 135 của các huyện. Tuy nhiên trong dự án HTKT và dự án vốn vay có một số điểm khác so với các dự án thuộc chương trình 135. Đó là:

a) Chủ đầu tư dự án trong chương trình 135 là huyện hoặc là xã, nhưng trong dự án ADB thì vai trò của huyện chỉ là hỗ trợ, chủ đầu tư là tỉnh hoặc là xã.

b) Cơ cấu tổ chức của chương trình 135: tại mỗi tỉnh, huyện, xã đều có Ban chỉ đạo chương trình 135 gồm các thành viên chủ chốt của các cấp, còn đối với dự án

ADB ở huyện chỉ là nhóm HTKT (một số huyện, trường nhóm không phải lãnh đạo UBND huyện thì hiệu lực huy động hỗ trợ dự án không thật cao). Hơn nữa trong thực hiện CSHT các xã rất cần sự hỗ trợ kịp thời của huyện, về địa lý huyện gần xã và hiệu quả xã cho nên sự trợ giúp sẽ có hiệu quả hơn.

c) Chi phí giám sát thi công xây dựng là 1,5% giá trị dự toán xây lắp (chưa tính thuế GTGT) của công trình được quy định tại khoản 6 phần III Thông tư số 12/2000/TT-BXD ngày 25-10-2000 của Bộ Xây dựng " Hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thuộc chương trình 135", tỷ lệ chi này là nhỏ. Vì các công trình của dự án HTKT có mức vốn rất nhỏ (khoảng 200 triệu đồng), địa điểm xây dựng ở các thôn, xã xa xôi, khó đi lại, hơn nữa công tác giám sát là một khâu then chốt của đảm bảo chất lượng xây dựng cũng như chất lượng công trình.

Qua khảo sát thực tế và thảo luận với các cấp tỉnh, huyện dự án cho thấy: Các tỉnh cấp khoảng 50 triệu đồng/năm cho công tác giám sát, để đảm bảo cho các đợt giám sát, đánh giá của cấp tỉnh, huyện, ban chỉ đạo chương trình 135 các cấp này đều phải chi thêm từ nguồn hành chính sự nghiệp.

d) Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý, giám sát dự án nói chung và CSHT nói riêng cho đội ngũ cán bộ xã, ban giám sát xã và thôn bản nơi có công trình của chương trình 135 là chưa kịp so với tốc độ đầu tư.

e) Việc phân cấp trong quản lý đầu tư và xây dựng các công trình hạ tầng: Có thể nói chương trình 135 thể hiện mong muốn và quyết tâm của Chính phủ phân cấp để nâng cao vai trò trách nhiệm, sáng tạo cũng như phát huy tính tinh thần chủ động của cộng đồng. Điều này thể hiện qua việc tăng dần mức vốn đầu tư cho xã (từ 300 triệu/xã lên 400 triệu/ xã vào những năm 1998, 1999 nay đã tăng lên 500 triệu /xã và hơn nữa. Một số tỉnh, địa phương đã làm tốt việc phân cấp này, tuy nhiên trong thực tế do trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ cấp xã còn hạn chế cho nên ở các tỉnh dự án các xã được giao làm chủ đầu tư còn ít (năm 2003, tỉnh Quảng Bình, tỉnh Thừa Thiên Huế là các tỉnh có điều kiện tương đối tốt so với các tỉnh khác, mỗi tỉnh mới giao 3 xã làm chủ đầu tư). Ngay tại các xã này huyện vẫn phải thực hiện phần lớn công việc giúp xã. Có thể lấy thêm ví dụ: tỉnh Tuyên Quang là tỉnh được đánh giá triển khai thực hiện chương trình 135 mẫu mực của cả nước, nhưng trong thực tế tỉnh phải tăng cường cán bộ huyện xuống các xã để giúp xã. Muốn đầu tư có hiệu quả và giúp

các xã vươn lên thì công tác đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ xã, cũng như cấp huyện cần phải được thực hiện trước khi bắt đầu xây dựng và phải coi đây là điều kiện bắt buộc cho khởi công công trình

f) Cách tiếp cận của của chương trình 135 cũng là cách tiếp cận có sự tham gia, kế hoạch dựa vào cộng đồng. Nhưng ở đây chưa khảo sát triệt để các thôn bản, lấy ý kiến đề xuất của từng người dân mà chỉ họp và lấy ý kiến đề xuất của đại diện nhân dân rồi Hội đồng Nhân dân xã thông qua. Một thực tế trong chuẩn bị dự án của chương trình 135 là: nhiều công trình được đề xuất với quy mô lớn hơn thực tế và khái toán nhỏ hơn thực tế (vì xã mong muốn được đầu tư và kiến thức cơ bản nhất về CSHT của cán bộ xã chưa đáp ứng nên việc khái toán chưa thật chính xác)

g) Trong quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của chương trình 135 chưa đề cập nhiều đến công tác vận hành duy tu bảo dưỡng và quản lý công trình sau khi hoàn thành xây dựng. Không bố trí kinh phí cho vận hành duy tu. Công tác này rất quan trọng cho việc bảo đảm hiệu quả bền vững, lâu dài của công trình. Các công trình ở các xã hiện nay chưa có "chủ sở hữu" cụ thể mà sau khi hoàn thành xây dựng phía thi công bàn giao cho xã để đưa vào vận hành sử dụng. Công tác vận hành, bảo dưỡng, duy tu không đảm bảo đúng quy trình, kỹ thuật yêu cầu, những hư hỏng nhỏ không được khắc phục kịp thời dẫn đến hư hỏng lớn hơn và một số công trình xuống cấp, mất hiệu quả nhanh chóng.

h) Các thủ tục thực hiện đầu tư CSHT trong CT 135 từ Báo cáo đầu tư cho đến thiết kế, dự toán và phê duyệt còn phức tạp đối với trình độ năng lực cấp xã, huyện dẫn đến vốn cấp cho xây dựng các công trình thường bị chậm và việc thực hiện xây dựng không đúng tiến độ dự kiến, nhiều khi rơi vào mùa mưa, gây khó khăn cho tất cả các khâu khác của dự án.

i) Việc huy động đóng góp của cộng đồng tại các xã khó khăn này không thuận lợi. Nhưng trong thực tế các nhà thầu vẫn bỏ vốn để thực hiện thi công công trình dẫn đến tình trạng nợ chồng chéo (cộng đồng không có khả năng đóng góp nhà thầu đòi huyện, đòi tỉnh).

k) Do nhu cầu đầu tư CSHT ở các xã rất lớn, nguồn vốn có hạn cho nên CT 135 và một số dự án khác không thể giải quyết đồng bộ các công trình, trong các xã điễm mới ưu tiên thực hiện các công trình: làm đường trục vào trung tâm xã, hệ thống trường học, trạm xá, còn lại hệ thống đường thôn, đường nội đồng, đường vào rừng còn chưa có, hệ thống thủy lợi nhỏ, cấp nước sạch còn ít chưa đồng bộ.

Từ những phân tích trên cho thấy cần thiết phải cải tiến quy trình thực hiện mô hình quản lý đầu tư và xây dựng ở những điễm:

- Từ chuẩn bị dự án, thực hiện đầu tư, giám sát thi công xây dựng cho đến bàn giao đưa công trình vào sử dụng khai thác và duy tu bảo dưỡng phải gắn liền với đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật các cấp.

- Tất cả các bước trong quy trình đều phải có sự tham gia thực sự của cộng đồng, phải đơn giản hoá để phù hợp với trình độ của người dân

- Các công trình lựa chọn đầu tư phải đảm bảo tính đồng bộ từ thôn bản cho đến xã. Cụ thể:

+ Công trình đường giao thông cần quan tâm sao cho hệ thống đường nội thôn tương xứng với các đường liên thôn, hệ thống đường nội đồng, đường từ thôn bản vào rừng nhằm tạo điều kiện cho nhân dân chăm sóc, thu hoạch mùa màng, quản lý bảo vệ rừng.

+ Công trình thủy lợi phải phát huy tác dụng cho từ vài hộ trở lên

+ Công trình cấp nước sinh hoạt từ từng hộ cho đến cụm hộ gia đình hoặc cả cộng đồng thôn bản

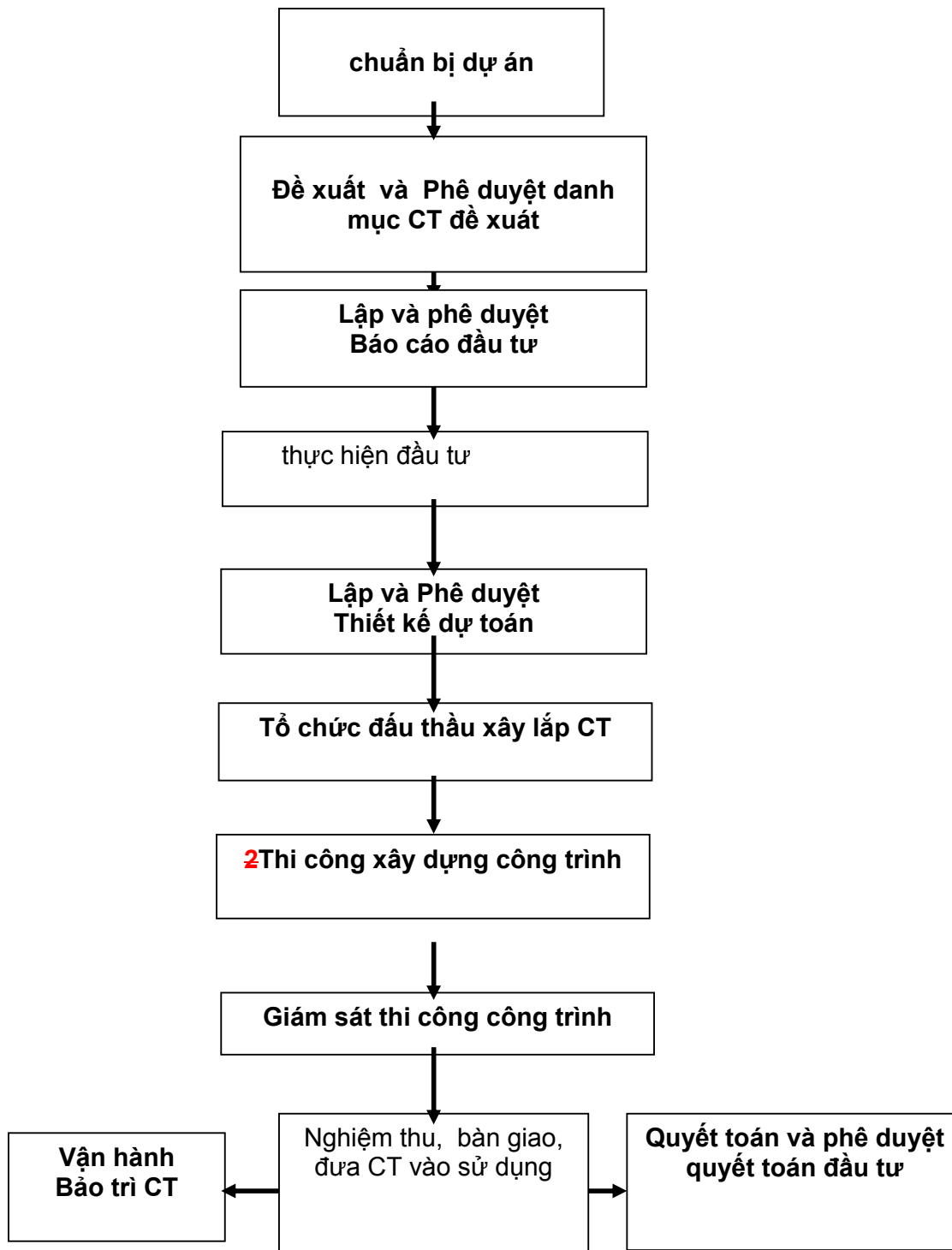
+ Hướng đầu tư: làm kiên cố

Những điều này được thể hiện trong phần II " Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng" của dự án CACERP

Phần II

**đề xuất quy trình thực hiện đầu tư và xây dựng
công trình cơ sở hạ tầng**

Sơ đồ các bước thực hiện đầu tư công trình c s h t



Nguyên tắc về quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT trong Dự án HTKT Tăng cường năng lực giảm nghèo khu vực miền trung (CACERP)

Nguyên tắc chung

1. Công tác quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT trong Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường năng lực Giảm nghèo khu vực Miền Trung (ADB TA-3772 VIE) phải tuân thủ những quy định của ADB và Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ Việt Nam.

2. Mô hình này áp dụng để quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng ở các xã điểm được lựa chọn của Dự án CACERP, là cơ sở để tham khảo và áp dụng cho Dự án Giảm nghèo khu vực miền Trung (GNKVMT) trong các xã dự án khác.

Nguyên tắc quản lý đầu tư và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng ở các xã thuộc dự án

1. Các công trình hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn của dự án CACERP là những công trình được lựa chọn để làm mô hình thí điểm, có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, vốn đầu tư ít (dưới 500 triệu đồng) tương đương như các dự án đầu tư CSHT thuộc chương trình 135. Vì vậy nguyên tắc quản lý đầu tư và xây dựng được vận dụng theo Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 23/8/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc chương trình 135.

2. Mỗi công trình được đầu tư bằng nguồn vốn của Dự án và của dân tự nguyện đóng góp, nên phải đưa vào kế hoạch để thống nhất quản lý, đầu tư phải đúng mục đích và đối tượng, đảm bảo chất lượng, phát huy hiệu quả, không để thất thoát lãng phí và phải gắn quyền lợi, trách nhiệm của nhân dân địa phương trong quá trình thực hiện đầu tư, khai thác sử dụng cũng như trong quá trình quản lý, duy tu bảo dưỡng sau này.

3. Việc lựa chọn công trình đầu tư ở thôn bản được tiến hành thông qua công tác lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng với nguyên tắc công khai, dân chủ. BQLDA xã cần thông tin sâu rộng về mục tiêu, nội dung và nguồn vốn của dự án, các công trình hợp lệ để dân biết, dân bàn và tham gia thực hiện.

4. Việc xây dựng đề xuất công trình đầu tư phải xuất phát từ lợi ích của cộng đồng, đặc biệt ưu tiên cộng đồng dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa khó khăn và phụ nữ, người dân được hưởng lợi từ công trình, có việc làm nhằm tăng thêm thu nhập từ lao động xây dựng công trình. Xuất phát từ các lý do này, người dân được huy động tham gia trong tất cả các bước thực hiện dự án từ chuẩn bị dự án, khảo sát, thiết kế, tổ

chức thi công, giám sát xây dựng cho đến nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng khai thác cũng như trong quá trình quản lý, duy tu bảo dưỡng sau đó.

5. Các công trình đầu tư hạ tầng ở xã chỉ thực hiện trong vòng một năm, chậm nhất không quá hai năm.

Những cơ sở pháp lý

Các văn bản quy định của Chính phủ Việt Nam

1. Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ về việc "Ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng".

2. Nghị định số 12/2000/ NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ về việc "Sửa đổi và bổ sung một số điều trong Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng".

3. Nghị định số 07/2003/ NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc "Sửa đổi và bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/ NĐ-CP của Chính phủ ".

4. Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 của Chính phủ về Quy chế đấu thầu. Nghị định số 66 /2003/NĐ-CP ngày 12/6/2003 của Chính phủ về sửa đổi một số điều trong Quy chế đấu thầu

5. Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của chính phủ về việc "Sửa đổi và bổ sung một số điều trong Quy chế đấu thầu".

6. Thông tư số 05/1999/TT-BKH ngày 24/11/1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung Tổng mức đầu tư, Thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư.

7. Thông tư số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Thủ tướng Chính phủ về "Sửa đổi và bổ sung một số điều trong Quy chế đấu thầu".

8. Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT/BKH-UBDTMN-BTC-BXD ngày 23/8/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc chương trình 135.

9. Thông tư liên tịch số 81/1998/TTLT-BTC-NHNN ngày 17/6/1998 của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước về giải ngân nguồn vốn ODA

10. Quyết định số 96/2000/QĐ-BTC ngày 12/6/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết quy trình và thủ tục giải ngân vốn ODA.

11. Nghị định số 24/1999/NĐ-CP ngày 16/04/1999 của Chính phủ "Về việc ban hành Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn"

12. Thông tư số 85/1999/BTC ngày 07/07/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế tổ chức huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã, thị trấn.

13. Các định mức XDCC của Bộ Xây dựng ban hành.

14. Các văn bản liên quan khác.

Văn bản Quy định của Ngân hàng Phát triển Châu á (adb)

Về Hướng dẫn mua sắm hàng hoá bằng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu á (adb) ban hành tháng 2/1999.

Tiêu chuẩn lựa chọn công trình cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ dự án

Dự án GNKVMT chỉ tài trợ cho một số loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn bản, thuộc các lĩnh vực: giao thông, thuỷ lợi, cung cấp nước sinh hoạt, công trình thuỷ điện nhỏ, chợ thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng, không đầu tư cho các công trình khác ngoài các đối tượng trên.

Dự án CACERP có nguồn vốn tài trợ không hoàn lại do Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID), Ngân hàng Phát triển Châu á và Chính phủ Việt Nam sẽ triển khai các mô hình thí điểm để từ đó rút ra kết luận và nhân rộng trong dự án vốn vay. Do vậy trong khuôn khổ Dự án HTKT sẽ lựa chọn các loại công trình nêu trên làm mô hình đầu tư thí điểm.

Các công trình hợp lệ là các công trình nằm trong danh sách quy định của ADB cho Dự án GNKVMT và trong phạm vi khả năng nguồn vốn của Dự án CACERP.

Các công trình hợp lệ và tiêu chuẩn của chúng

1. Giao thông:

a. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống đường trong thôn bản, đường nối các thôn bản đến trung tâm xã.

b. Cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình trên tuyến đường thôn bản, gồm: cầu, ngầm, tràn liên hợp, và cống thoát nước.

Đường giao thông nông thôn cần đảm bảo Tiêu chuẩn của Bộ Giao thông Vận tải:

- Đường nối trung tâm huyện với các xã tối thiểu 2 làn xe, có bề rộng phủ mặt đường xe chạy 3,5m, bề rộng cả vai đường là 6,0 m, độ dốc tối đa 10%.

- Đường nối các thôn bản với trung tâm xã, đường liên thôn, đường ra đồng,....sử dụng chung với xe cơ giới: bề rộng phủ mặt đường xe chạy 3,5m, bề rộng cả vai đường là 5,0 m, độ dốc tối đa 10%.

- Đường nối các thôn bản với trung tâm xã, đường liên thôn, đường ra đồng,... dùng cho phương tiện thô sơ, xe súc vật kéo, xe cơ giới nhẹ: bề rộng phủ mặt đường xe chạy 2,5 - 3,0 m, bề rộng cả vai đường là 3,5 - 4,0 m, độ dốc tối đa 6%.

- Đường trong thôn bản có chiều rộng phủ mặt đường tối thiểu 1,5 m

Đường liên xã, liên thôn tùy theo nguồn kinh phí có thể làm đường nhựa, đường bê tông hoặc cấp phối. Tuy nhiên cần chú ý ở những vị trí có chế độ thủy, nhiệt phức tạp (tràn, đèo dốc,...) thì đường bê tông là phù hợp nhất.

Suất đầu tư cho xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo 1 km đường tùy thuộc vào loại đường gì, kích thước đường, điều kiện địa hình, địa chất nền đường có sự chênh lệch rất lớn. Theo mức trung bình trên địa bàn miền núi tỉnh Quảng Bình thì suất đầu tư 1 km đường giao thông nông thôn loại A như sau :

- Đường cấp phối: 150 triệu đồng/ km
- Đường bê tông: 700 triệu đồng/km
- Đường bán thâm nhập nhựa: 500 triệu đồng/km
- Làm cầu ứng với đường loại A, nhịp 24 m: 65 đến 80 triệu/m dài

2. Thủy lợi nhỏ:

Tùy theo điều kiện cụ thể của công trình mà suất đầu tư thủy lợi cho 1 đơn vị diện tích tưới khác nhau. Dự toán kinh phí công trình được lập trong giai đoạn thiết kế - dự toán. Căn cứ vào kết quả thảo luận với các ngành chuyên môn các tỉnh và các dự án tương tự trong vùng có thể tham khảo những đề xuất về thủy lợi sau:

a. Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống công trình tự chảy quy mô nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các thôn bản theo hướng kiên cố hoá, phục vụ dưới 10 ha, suất đầu tư khoảng 30 triệu đồng/ ha.

b. Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước quy mô nhỏ phục vụ sản xuất, đời sống và cải thiện môi trường sinh thái tại địa phương, suất đầu tư khoảng 45 triệu đồng/ha.

c. Nâng cấp, xây dựng mới các trạm bơm điện lấy nước từ các sông suối hoặc từ các nguồn nước khác để phục vụ tưới và cấp nước sinh hoạt, suất đầu tư 30 triệu đồng/ha, 40 triệu đồng/ha đối với công trình kết hợp cấp nước sinh hoạt.

d. Ưu tiên đầu tư cho những công trình thủy lợi làm tăng năng lực tưới tiêu cho diện tích lúa nước kết hợp cung cấp nước sinh hoạt và cải thiện điều kiện môi trường của thôn bản.

3. Cấp nước sinh hoạt:

a. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới hệ thống dẫn nước tự chảy từ nguồn nước về khu dân cư, cải tạo và xây mới bể xử lý và bể chứa nước công cộng. Suất đầu tư 1,5 triệu đồng/hộ, dự án đầu tư đến vòi nước ở bể công cộng, cho phép hộ gia đình tự đầu tư lắp đặt ống dẫn nước vào nhà (kể cả đồng hồ đo nước)

b. Cải tạo và đào mới các giếng nước ngầm ở các cụm dân cư xa nguồn nước mặt, suất đầu tư 1,5 triệu đồng/hộ, những nơi dân ở phân tán thì hỗ trợ để các hộ dân tự làm. Mức hỗ trợ tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể và do các hộ trong thôn bản bình xét.

4. Cung cấp điện:

Xây dựng các trạm thủy điện công suất nhỏ từ 2 đến 8 Kw, phục vụ từ 8 đến 35 hộ gia đình ở những nơi có điều kiện về nguồn thủy năng, suất đầu tư 3 triệu đồng/hộ. Nếu điều kiện cho phép sẽ trang bị thiết bị nạp điện cho các hộ gia đình không đầu nối trực tiếp được. Những nơi không có khả năng làm thủy điện thì có thể lắp đặt hệ thống điện mặt trời để cấp điện phục vụ cho sinh hoạt của dân cư, suất đầu tư 45 - 225 triệu đồng/trạm, bao gồm các tấm thu năng lượng mặt trời, cấu kiện phụ, ắc quy lưu điện và đường dây tải điện. Suất đầu tư trên tùy theo công suất từng trạm, những trạm này sẽ được thiết kế cho phù hợp với nhu cầu sử dụng điện (số hộ gia đình, các công trình phúc lợi công cộng, thông tin của thôn, xã).

5. Chợ thôn bản:

Tại 8 xã điểm đều chưa có chợ, chỉ có xã Hồng Trung huyện A Lưới TT Huế nhân dân có thể đi chợ tại trung tâm cụm xã Hồng Vân với khoảng cách 3 km, còn lại các xã khác các thôn bản cách chợ rất xa (12 đến 35 km). Để tạo điều kiện cho nhân dân ở các thôn bản giao lưu mua bán hàng hoá, có thể đầu tư xây dựng chợ tại trung tâm cụm thôn bản. Nội dung đầu tư chợ thôn bản đơn giản, chủ yếu tạo mặt bằng, xây dựng công trình phụ trợ (*cấp nước, điện, nhà mua bán hàng hoá,...*). Suất đầu tư 100 đến 150 triệu đồng/chợ. Các chợ cụm thôn bản này sẽ là những đầu mối để các thương lái mang hàng từ những chợ, trung tâm lớn về bán cho nhân dân và mua hàng của địa phương chuyển đi các nơi khác. Việc xây dựng chợ cụm thôn bản cần cần nhắc tới hiệu quả của chợ (bước đầu tạo ra địa điểm để bà con mua bán, sau khi điểm mua bán đã hình thành sẽ xây dựng chợ) và khi xây dựng chợ cần lưu ý: đối với nhân dân dân tộc vùng cao phiên chợ ngoài việc mua bán trao đổi hàng hoá cũng là nơi vui chơi, giao lưu văn hoá.

6. Nhà sinh hoạt cộng đồng:

Nhà sinh hoạt cộng đồng là nơi hội họp để, tham gia đánh giá cộng đồng thôn bản, lựa chọn đề xuất xây dựng công trình, tham gia tập huấn đào tạo về kỹ năng phát triển sản xuất, mô hình trình diễn, phát triển ngành nghề... Nhà hội họp của cộng đồng cũng là nơi phát huy rất tốt vai trò của già làng, của các đoàn thể. Khi thiết kế, đầu tư xây

dựng cần giữ hình dáng kiến trúc theo truyền thống của các dân tộc và giao cho thợ của làng, xã xây dựng

Các thôn bản có từ 15 hộ dân trở lên đều được xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng. Suất đầu tư 40 - 50 triệu đồng, diện tích nhà 45 - 50 m².

Kế hoạch đầu tư

Kế hoạch đầu tư công trình hạ tầng ở xã cần phải đảm bảo đồng bộ, phù hợp yêu cầu trước mắt và lâu dài, góp phần cho sự phát triển kinh tế xã hội của xã một cách bền vững. Kế hoạch này phải được lập trên cơ sở:

- a. Sự đề xuất của cộng đồng
- b. Phù hợp với Quy hoạch của huyện, tỉnh
- c. Nằm trong khuôn khổ nội dung Dự án đã được phê duyệt

Chủ đầu tư dự án và Ban Quản lý dự án các cấp

Dự án CACERP không thành lập cơ cấu tổ chức quản lý, thực thi dự án riêng ở các địa phương. Các tổ chức, đơn vị quản lý, thực thi Dự án GNKVMT ở các địa phương cũng đồng thời là các đơn vị thực thi của Dự án CACERP, cụ thể:

Chủ dự án

Dự án cấp nào quản lý thì UBND cấp đó làm chủ dự án. UBND tỉnh làm chủ dự án tỉnh, Ban QLDA tỉnh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý dự án trong phạm vi tỉnh.

UBND tỉnh uỷ quyền cho UBND xã làm chủ dự án của xã và phân cấp cho UBND xã quản lý đầu tư một số công trình trên địa bàn xã.

Chủ dự án có nhiệm vụ:

- Quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, đúng mục đích, đối tượng và đảm bảo các quy định hiện hành.
- Tổ chức quản lý, thực hiện đầu tư các công trình (hạ tầng, mô hình trình diễn nông nghiệp và phi nông nghiệp) ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến nghiệm thu công trình đưa vào khai thác sử dụng và quản lý vận hành theo quy trình dựa vào cộng đồng, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng và có hiệu quả.
- Lựa chọn tư vấn và các đơn vị xây dựng thông qua đấu thầu.
- Huy động các nguồn lực tại địa phương tham gia xây dựng công trình
- Chủ trì tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định.

Chủ đầu tư

Chủ đầu tư do Cơ quan chủ quản dự án (CQCQ) ra quyết định thành lập, giúp CQCQ dự án quản lý đầu tư và xây dựng công trình theo các quy định của pháp luật. Trong dự án này Chủ đầu tư là B QL D A tỉnh và Ban QL DA xã. B QL DA tỉnh do UBND tỉnh ra quyết định thành lập, B QL DA xã do UBND huyện quyết định thành lập

Ban QL DA tỉnh được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư các công trình có quy mô lớn, tính chất phức tạp như: mua sắm hàng hoá, thiết bị, đào tạo cấp tỉnh, huyện, các công trình hạ tầng có quy mô vốn đầu tư trên 500 triệu đồng và một số công trình đầu tư khác có mức vốn nhỏ hơn 500 triệu đồng nhưng kỹ thuật phức tạp mà trong thời gian đầu B QL D A xã chưa đủ năng lực quản lý.

Ban QL DA xã được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư các công trình hạ tầng có quy mô vốn đầu tư dưới 500 triệu đồng, các mô hình sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn xã. Trong thời gian khi cán bộ xã còn chưa đủ năng lực làm chủ đầu tư các công trình có mức vốn như trên thì giải quyết theo hướng:

- BQL DA tỉnh trực tiếp quản lý
- Nhóm HTKT huyện giúp đỡ
- Hoặc tăng cường cán bộ cho xã

Sau một thời gian thực hiện dự án, đội ngũ cán bộ BQL DA xã được đào tạo nâng cao năng lực và có kinh nghiệm về quản lý đầu tư và xây dựng, BQL DA tỉnh sẽ uỷ quyền cho BQL DA xã làm chủ đầu tư các công trình có mức vốn lớn hơn.

Chuẩn bị đầu tư

Công tác chuẩn bị đầu tư các công trình thuộc dự án HTKT tăng cường năng lực giảm nghèo khu vực miền Trung có các bước sau:

- Lựa chọn và phê duyệt danh mục công trình đầu tư
- Lập báo cáo đầu tư
- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đầu tư và ra quyết định đầu tư

Lựa chọn và phê duyệt danh mục công trình đầu tư

1. Tiêu chí lựa chọn công trình đầu tư:

- Nằm trong danh mục công trình đầu tư hợp lệ
- Ưu tiên công trình phục vụ nhiều người hưởng lợi, đồng bào dân tộc thiểu số
- ít ảnh hưởng xấu đến môi trường
- ít phải đền bù tái định cư

- Phù hợp với khả năng nguồn vốn của dự án đầu tư cho xã và hoạt động đóng góp của dân
- Không trùng với các dự án, chương trình khác
- Công trình được thi công trong 1 năm, chậm nhất là 2 năm.

2. Lựa chọn và trình duyệt danh mục công trình đầu tư:

Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng (PRA) được áp dụng để lập Kế hoạch phát triển thôn bản (VDP) và Kế hoạch phát triển xã (CDP).

BQLDA xã, nhóm HTKT huyện và các thành viên chủ chốt của thôn bản sẽ được đào tạo, tập huấn với sự giúp đỡ của Dự án để có khả năng thực hiện đánh giá và lập được Kế hoạch phát triển cho từng thôn bản với phương pháp có sự tham gia của cộng đồng, trong đó có kế hoạch phát triển CSHT, sau đó tại cuộc họp mở rộng của xã (gồm BQLDA xã, lãnh đạo UBND xã, các ban ngành của xã, đại diện các thôn bản, nhóm HTKT huyện, đại diện BQLDA tỉnh) tổng hợp các kế hoạch thôn bản và lập Kế hoạch phát triển xã. Tổng hợp danh mục công trình đề xuất (biểu 1) của các thôn bản theo thứ tự ưu tiên, quy mô, địa điểm xây dựng, khả năng huy động các nguồn lực tại địa phương để trình UBND xã xem xét và tổng hợp đề xuất công trình đầu tư lựa chọn của xã (biểu 2), trình Hội đồng nhân dân xã thông qua. Đây là kế hoạch được xác định theo nhu cầu của cộng đồng và được báo cáo tại cuộc họp với UBND huyện cùng các ban ngành liên quan của huyện nhằm hoàn chỉnh kế hoạch phát triển của từng xã, thống nhất trong kế hoạch phát triển chung của huyện.

Lập thuyết minh cho mỗi công trình đề xuất đầu tư, nội dung gồm: lý do đầu tư, cơ sở lựa chọn,... (biểu 4)

Trình UBND huyện phê duyệt danh mục công trình đầu tư, hồ sơ gồm:

- Tờ trình xin phê duyệt (biểu 5) kèm theo danh mục công trình đầu tư.
- Thuyết minh đề xuất công trình đầu tư.

Nhóm HTKT của huyện cần luôn giúp đỡ, tư vấn cho xã thực hiện quá trình này

3. Phê duyệt danh mục công trình đầu tư:

Nhận được tờ trình xin phê duyệt danh mục công trình đầu tư của xã, nhóm HTKT huyện và các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện thẩm định, lập bản đánh giá đề xuất công trình đầu tư (biểu 6) trình UBND huyện phê duyệt, thời gian không quá 10 ngày cho 1 xã.

UBND huyện ra quyết định phê duyệt danh mục công trình đầu tư (biểu 7) của xã trong vòng 5 ngày/xã.

Sau khi UBND huyện phê duyệt, Quyết định và danh mục công trình đầu tư được gửi cho BQLDA tỉnh để tổng hợp, gửi cho BQLDA xã để thông báo rộng rãi đến các thôn bản cho dân biết và chuẩn bị các bước tiếp theo.

Báo cáo đầu tư

1. Nguyên tắc lập báo cáo đầu tư:

- Các công trình hạ tầng có mức vốn đầu tư trên 100 triệu đồng đến 3000 triệu đồng chỉ lập báo cáo đầu tư (theo Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính Phủ)
- Những công trình có mức vốn dưới 100 triệu đồng thì không phải lập báo cáo đầu tư mà tiến hành ngay bước lập thiết kế dự toán công trình (do phần thuyết minh đầu tư đã giới thiệu nội dung như báo cáo đầu tư) .

2. Lập báo cáo đầu tư:

- Sau khi danh mục công trình được UBND huyện ra quyết định phê duyệt và có ý kiến thống nhất của UBND tỉnh, tiến hành lập báo cáo đầu tư.
- Ban QLDA tỉnh tuyển chọn đơn vị tư vấn lập báo cáo đầu tư
- Nội dung báo cáo đầu tư được trình bày trong phụ lục (biểu 8).
- Các Báo cáo đầu tư được lập phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội của địa phương
- Phải tính đủ vốn (kể cả đóng góp của dân)

3. Phê duyệt báo cáo đầu tư:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm trình Báo cáo đầu tư để cấp có thẩm quyền phê duyệt và ra quyết định đầu tư.
- Các công trình đầu tư trên địa bàn huyện nào thì UBND tỉnh uỷ quyền cho UBND huyện đó phê duyệt và ra quyết định đầu tư (biểu 8)
- Thời gian phê duyệt báo cáo đầu tư và ra quyết định đầu tư tối đa là 15 ngày sau khi đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ.
- Lưu ý khi ban hành Quyết định đầu tư:

Thời điểm thực hiện đầu tư ghi trong Quyết định đầu tư phải được cân nhắc trên nhiều yếu tố, trong đó có tham khảo tình hình thực hiện đầu tư ở xã, thôn bản

Dự án CACERP không phải lập báo cáo đầu tư

Thực hiện đầu tư

Thiết kế - dự toán

1. Lập thiết kế, dự toán

- Việc thiết kế, lập dự toán được tiến hành sau khi Báo cáo đầu tư được phê duyệt. Ban QLDA tỉnh thuê Tư vấn tiến hành khảo sát lập thiết kế, dự toán. Nội dung thiết kế kỹ thuật và dự toán phải phù hợp với nội dung Báo cáo đầu tư đã được phê duyệt.
- Việc thiết kế, lập dự toán công trình phải theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước, đơn giá để tính dự toán công trình là đơn giá do UBND tỉnh ban hành
- Các công trình có mức vốn đầu tư dưới 100 triệu đồng, kỹ thuật thi công đơn giản, cần nhiều lao động thủ công thì không cần thiết kế mà chỉ cần lập dự toán khối lượng công việc và có thuyết minh tóm tắt về công trình (tham khảo cách làm của Chương trình 135)
- Các công trình có giá trị trên 100 triệu đồng và công trình dưới 100 triệu đồng nhưng có kỹ thuật phức tạp đều phải lập thiết kế và dự toán.
- Một số công trình được áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thì phải sửa đổi dự toán cho phù hợp với khối lượng, nền móng và đơn giá nhân công, vật liệu xây dựng tại chỗ.
- Khi lập dự toán xây dựng phải làm rõ giá trị khối lượng thi công, công lao động mà người dân địa phương có thể đảm nhận thi công nguyên vật liệu tại chỗ người dân có thể cung cấp nhằm tận dụng các nguồn lực địa phương, góp phần tăng thu nhập cho nhân dân.
- Hồ sơ thiết kế, dự toán thông thường được lập thành 7 bộ

2. Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

- UBND tỉnh phê duyệt thiết kế và dự toán công trình trên cơ sở kết quả thẩm định của các cơ quan chức năng. Tùy theo mức độ phân cấp của từng tỉnh mà UBND tỉnh có thể xem xét uỷ quyền cho UBND huyện phê duyệt thiết kế, dự toán một số công trình đầu tư có tổng mức đầu tư và quy mô phù hợp
- Đối với các công trình nhỏ, kỹ thuật đơn giản, do dân tự làm, có mức vốn đầu tư nhỏ hơn 20 triệu đồng, UBND tỉnh có thể xem xét uỷ quyền cho UBND xã ra quyết định duyệt dự toán. Tuy nhiên, cần cân nhắc trên nguyên tắc thận trọng và phải đánh giá năng lực của xã trước khi uỷ quyền.
- BQLDA tỉnh gửi hồ sơ xin thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán trình UBND tỉnh phê duyệt, hồ sơ thẩm định bao gồm:
 - Tờ trình xin phê duyệt
 - Hồ sơ thiết kế gồm bản vẽ, thuyết minh và dự toán công trình

- Biên bản nghiệm thu sản phẩm thiết kế, dự toán giữa chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn.

Các Sở chức năng phòng ban chuyên môn của tỉnh huyện tiến hành thẩm định và UBND tỉnh huyện ra quyết định phê duyệt. Thiết kế và dự toán được duyệt là căn cứ pháp lý để chủ đầu tư tiến hành tổ chức đấu thầu và thi công công trình.

(Các biểu mẫu của quá trình chuẩn bị được cho trong phụ lục số I)

Tổ chức đấu thầu xây lắp các công trình hạ tầng ở xã

2.3.2.1. Sơ tuyển nhà thầu: (Chỉ áp dụng cho dự án GNKHMT)

- **Mục đích của việc sơ tuyển các nhà thầu:** Nhằm xác định “danh sách các nhà thầu tiềm năng” có đủ năng lực thi công các công trình xây lắp trong dự án.

- **Các bước tiến hành:**

Bước 1- Chuẩn bị sơ tuyển

Để có thể tiến hành sơ tuyển các nhà thầu, Ban QLDA tỉnh cần phải chuẩn bị như sau:

- Soạn thông báo mời sơ tuyển các nhà thầu như mẫu kèm theo tại **Phụ lục số II**
- Soạn thảo hồ sơ mời sơ tuyển và các tiêu chí đánh giá các hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà thầu. Hồ sơ mời sơ tuyển và Các tiêu chí đánh giá cần được gửi cho ADB để có ý kiến không phản đối của ADB. Các tiêu chí đánh giá được Ban QLDA tỉnh lập căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng tỉnh dựa vào các gợi ý nêu tại **Phụ lục số II**. Cần chú ý rằng các tiêu chí này có thể thay đổi theo từng năm.

Bước 2- Thông báo mời sơ tuyển

Thông báo mời sơ tuyển được quảng cáo ít nhất 3 lần trên một tờ báo phát hành rộng rãi trên toàn quốc và một tờ báo của địa phương. Ngoài ra, việc đăng thông tin sơ tuyển trên truyền hình tỉnh cũng được khuyến khích.

Bước 3- Tổ chức hội nghị sơ tuyển các nhà thầu

Hội nghị sơ tuyển các nhà thầu được tổ chức mỗi năm một lần. Ngày tổ chức hội nghị sơ tuyển nên được tiến hành trước hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự sơ tuyển ít nhất là 15 ngày. ý nghĩa của hội nghị sơ tuyển là để các nhà thầu có thể gặp mặt Ban QLDA, nắm bắt thêm các thông tin cần thiết về dự án, hiểu thêm về thủ tục đấu thầu xây lắp của dự án, nhận được các giải đáp thắc mắc từ phía Ban QLDA...để có thể soạn thảo hồ sơ dự sơ tuyển cũng như hồ sơ dự thầu sau này¹ với chất lượng tốt nhất. Các thông tin thu thập được từ hội nghị sơ tuyển cũng giúp cho Ban QLDA điều chỉnh một số vấn đề chưa phù hợp (nếu có) trong các tiêu chí sơ tuyển các nhà thầu. Các nội dung chủ yếu của hội nghị sơ tuyển bao gồm:

¹ Nếu qua được bước sơ tuyển và được mời tham gia đấu thầu.

- Đăng ký đại biểu tham gia hội nghị
- Ban QLDA giới thiệu tóm tắt về dự án, đặc biệt là tóm tắt về các công trình xây lắp sẽ đấu thầu trong năm đó (bao nhiêu công trình, loại công trình gì, địa điểm xây dựng...). Riêng thông tin về giá dự toán công trình và đơn vị thiết kế từng công trình sẽ không được thông báo. Thủ tục đấu thầu áp dụng để tuyển chọn các nhà thầu xây lắp cũng được giới thiệu chi tiết cho các nhà thầu biết, đây là vấn đề quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng lập hồ sơ dự thầu sau này của các nhà thầu.
- Ban QLDA tỉnh giới thiệu về các chính sách an toàn có liên quan của ADB: Môi trường, Tái định cư và phát triển Dân tộc thiểu số, các vấn đề có liên quan đến việc tạo cơ hội có việc làm được trả công cho người dân địa phương khi các nhà thầu đến thi công công trình tại địa phương.
- Ban QLDA hướng dẫn các nhà thầu lập hồ sơ dự sơ tuyển
- Các nhà thầu nêu các câu hỏi, thắc mắc của mình
- Ban QLDA giải đáp các thắc mắc của các nhà thầu. Cần chú ý rằng nguyên tắc thận trọng khi trả lời các thắc mắc của các nhà thầu cần được tuân thủ.
- Bế mạc hội nghị.

Hội nghị sơ tuyển các nhà thầu được Ban QLDA tỉnh cần được tổ chức với sự hỗ trợ của Tư vấn.

Bước 4- Đánh giá các nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển

Các hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà thầu được đánh giá theo các tiêu chí đã được chuẩn bị ở Bước 1 (các tiêu chí này có thể được điều chỉnh sau Hội nghị sơ tuyển và gửi cho ADB phê chuẩn). Các nhà thầu qua bước sơ tuyển được đưa vào "**Danh sách các nhà thầu tiềm năng**" để sử dụng trong công tác đấu thầu sau này.

"Danh sách các nhà thầu tiềm năng" được bổ sung dần theo từng năm và không hạn chế về số lượng.

2.3.2.2. Thủ tục chào giá công trình xây lắp có giá trị từ 1.500 USD- 10.000 USD (áp dụng cho cả dự án CACERP và dự án GNKVTM)

1. Phạm vi áp dụng:

Các hợp đồng xây lắp có giá trị từ 1.500 USD đến 10.000 USD sẽ áp dụng phương pháp tuyển chọn dựa trên cơ sở so sánh ít nhất 3 báo giá từ 3 nhà thầu khác nhau. Các nhà thầu được mời lập và nộp báo giá là các nhà thầu nằm trong "Danh sách các nhà thầu tiềm năng"-xem mục 1

2. Trình tự tiến hành

Sau khi đã có kế hoạch đấu thầu được ADB thông qua, đồng thời thiết kế và dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền của VN phê duyệt, Ban QLDA tiến hành các bước như sau:

Bước 1- Chuẩn bị Hồ sơ mời chào giá

Hồ sơ mời chào giá được chuẩn bị dựa trên mẫu tại **Phụ lục số II** . Các thông tin cơ bản được lấy từ thiết kế kỹ thuật thi công (detailed design) và dự toán công trình. Các công trình đơn giản mà không phải làm thiết kế thi công thì thông tin lấy từ dự toán công trình.

Bước 2- Các nhà thầu được mời tham gia

Ban QLDA tỉnh cần nhận được ít nhất 3 báo giá của các nhà thầu có tên trong “ Danh sách các nhà thầu tiềm năng”. Để đảm bảo có thể nhận được ít nhất là 3 báo giá hợp lệ, Ban QLDA nên gửi hồ sơ mời chào giá cho khoảng 5- 7 nhà thầu. Để khuyến khích các nhà thầu tham gia, không nên bán các hồ sơ mời chào giá. Nhằm tạo điều kiện để các nhà thầu cạnh tranh, không nên chỉ gửi hồ sơ mời chào giá cho một số nhà thầu nhất định có tiềm lực mạnh hoặc nhiều kinh nghiệm nhất mà nên gửi hồ sơ chào giá cho nhiều nhà thầu khác nhau để tạo điều kiện cho các nhà thầu có cơ hội tham gia đấu thầu và cạnh tranh lành mạnh với các nhà thầu khác.

Bước 3- Chuẩn bị và nộp báo giá

Tuỳ thuộc vào quy mô và tính chất phức tạp của công trình, các nhà thầu được dành một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị báo giá, thông thường từ 1- 2 tuần. Các báo giá được niêm phong theo đúng quy định trong hồ sơ mời chào giá sẽ được nộp cho Ban QLDA bằng cách trao tay trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện. Do các thông tin cơ bản về năng lực của nhà thầu đã được nêu trong hồ sơ dự sơ tuyển cho nên Hồ sơ chào giá của nhà thầu chỉ bao gồm **3 tài liệu chính** là (i) Thư dự thầu (theo đúng mẫu); (ii) Bảng chào giá (điền theo đúng mẫu) và (iii) Biện pháp tổ chức thi công của nhà thầu.

Bước 4- Mở các báo giá

Ngay sau khi hết hạn nộp báo giá, tất cả các báo giá được Ban QLDA tỉnh mở và tiến hành đánh giá. Phương pháp đấu thầu này không bắt buộc tiến hành mở thầu công khai nhưng nếu Ban QLDA tỉnh vẫn tiến hành mở thầu công khai thì các nhà thầu được phép tham dự (nếu muốn).

Bước 5- Đánh giá các báo giá

Tương tự như thủ tục đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây lắp quy mô nhỏ của Việt Nam (Quy chế đấu thầu 88- Điều 45). Ban QLDA tỉnh tiến hành đánh giá các báo giá theo phương pháp xác định các yếu tố là “đạt” hay “không đạt” chứ không áp dụng phương pháp cho điểm. Giá dự thầu của các nhà thầu sau khi đã được hiệu chỉnh các sai lệch (nếu có), quy về cùng một mặt bằng giá sẽ được so sánh với nhau để xác định nhà thầu trúng thầu. Nhà thầu nào có giá đánh giá thấp nhất, đồng thời có biện pháp thi công phù hợp, đảm bảo thực hiện thành công hợp đồng sẽ được xem xét trao hợp đồng. Nếu nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất nhưng có biện pháp thi công không

phù hợp, thì Ban QLDA có thể xem xét đến nhà thầu có giá đánh giá thấp kế tiếp. Ban QLDA có thể sử dụng hướng dẫn đánh giá thầu tại **Phụ lục số II** để đánh giá các báo giá.

Bước 6- Trao hợp đồng cho nhà thầu

Nhà thầu nào có giá đánh giá thấp nhất, có đủ năng lực để thực hiện hợp đồng thành công sẽ được lựa chọn để trao hợp đồng. Ban QLDA có thể sử dụng bất kỳ một mẫu hợp đồng xây lắp hiện hành nào của Việt Nam hoặc mẫu hợp đồng có trong **Phụ lục số II** để biên soạn hợp đồng.

3. Trường hợp ngoại lệ

Việc so sánh 3 báo giá được khuyến khích áp dụng nhằm đảm bảo tính cạnh tranh và bình đẳng giữa các nhà thầu trong công tác mua sắm, tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ như sau: Nếu gói thầu xây lắp có giá trị tương đương dưới 10.000 USD, tại vùng sâu, vùng xa, ít có nhà thầu quan tâm thì có thể áp dụng hình thức **chỉ định thầu** để lựa chọn nhà thầu. Đối với các gói thầu dự kiến áp dụng hình thức chỉ định thầu, Ban QLDA tỉnh cần chỉ rõ trong Kế hoạch đấu thầu và giải thích rõ lý do chỉ định thầu trong một phụ lục của Kế hoạch đấu thầu, đồng thời nêu rõ tên và địa chỉ của nhà thầu dự kiến được trao hợp đồng. Giá trị chỉ định thầu không được vượt quá giá dự toán được duyệt.

(các mẫu của đấu thầu theo hình thức chào giá cạnh tranh được cho trong phụ lục số II)

2.3.2.3. Đấu thầu cạnh tranh trong nước (LCB)

1. Phạm vi áp dụng:

Hình thức LCB được áp dụng để tuyển chọn các nhà thầu xây lắp công trình mà giá trị của hợp đồng từ 10.000 USD trở lên.

Các Ban QLDA được ADB yêu cầu nhóm một số công trình lại thành một gói thầu LCB để giảm bớt số lượng các gói thầu, giảm chi phí tổ chức đấu thầu cũng như giảm số lượng các gói thầu áp dụng thủ tục xét duyệt trước của ADB. Việc nhóm các công trình được thực hiện trên cơ sở dựa trên tính chất tương tự của các công trình (ví dụ cùng là các công trình cấp nước hoặc thủy lợi hoặc đường giao thông... tránh việc nhóm các công trình trong các lĩnh vực khác nhau thành một gói thầu, gây khó khăn cho đơn vị thi công sau này)

2. Trình tự tiến hành:

a. Chuẩn bị và phát hành Hồ sơ mời thầu

Các Ban QLDA tỉnh sử dụng Hồ sơ mời thầu mẫu đính kèm tại **Phụ lục số III** để biên soạn hồ sơ mời thầu cho từng công trình cụ thể và sử dụng mẫu trong **Phụ lục số III** để thông báo mời các nhà thầu đã qua bước sơ tuyển (thuộc danh sách nhà thầu tiềm năng đến mua hồ sơ mời thầu)

Hồ sơ mời thầu có thể được bán cho các nhà thầu với giá cả vừa đủ đảm bảo bù đắp đủ chi phí in ấn, phô tô...

Ban QLDA tỉnh chỉ phát hành hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu đã qua bước sơ tuyển (thuộc “danh sách các nhà thầu tiềm năng”). Ban QLDA thông báo cho các nhà thầu đã vượt qua bước sơ tuyển đến mua (hoặc nhận miễn phí) hồ sơ mời thầu.

Trong trường hợp có các sửa đổi, bổ xung hồ sơ mời thầu, Ban QLDA cần phải ra hạn thêm một khoảng thời gian cần thiết đủ để các Nhà thầu có thể chỉnh sửa lại nội dung các Đề xuất của họ cho phù hợp.

b. Chuẩn bị và nộp Hồ sơ dự thầu

Thời gian cho phép để các nhà thầu lập Hồ sơ dự thầu, tùy theo quy mô của gói thầu, thông thường khoảng từ 30 ngày kể từ ngày phát hành Hồ sơ mời thầu cho các nhà thầu. Các Nhà thầu được phép nộp Hồ sơ dự thầu bằng cách nộp trực tiếp tại Ban QLDA hoặc chuyển qua bưu điện. Giá đối với công trình xây lắp phải bao gồm tất cả các khoản thuế và lệ phí mà nhà thầu phải trả.

c. Mở thầu công khai

Ngay sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu, tất cả các hồ sơ dự thầu phải được mở công khai, các nhà thầu hoặc đại diện của họ được phép có mặt trong buổi mở thầu. Trong quá trình mở thầu, tên của các nhà thầu, giá dự thầu của từng hồ sơ dự thầu, chiết khấu, giảm giá, các hồ sơ dự thầu thay thế và các thông tin quan trọng khác như bảo lãnh dự thầu đều được đọc to. Ban QLDA phải lập ngay biên bản về buổi mở thầu. Cần lưu ý rằng không hồ sơ dự thầu nào bị loại bỏ/ từ chối trong buổi mở thầu trừ các hồ sơ dự thầu nộp muộn và các hồ sơ nộp muộn đó sẽ được trả lại nguyên trạng cho các nhà thầu, trừ trường hợp nộp muộn không do lỗi của Nhà thầu và sự chậm trễ không tạo ra lợi thế cho nhà thầu.. Trong thời gian mở thầu, Ban QLDA không được tiết lộ bất kỳ một thông tin nào liên quan đến việc đánh giá hồ sơ dự thầu.

d. Đánh giá Hồ sơ dự thầu

Sau khi mở các hồ sơ dự thầu, Ban QLDA sẽ nhanh chóng thực hiện việc đánh giá các hồ sơ dự thầu. Tất cả các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá đều được giữ bí mật. Các hồ sơ dự thầu được đánh giá theo các tiêu chuẩn đã nêu trong hồ sơ mời thầu theo nguyên tắc xác định là **đạt** hay **không đạt** chứ không theo cách chấm điểm. Các tiêu chuẩn mà không được nêu trong hồ sơ mời thầu thì không được sử dụng.

Việc đánh giá các hồ sơ dự thầu thường bao gồm 2 bước sau đây:

- Đánh giá sơ bộ: Trong bước này, Ban QLDA phải kiểm tra xem hồ sơ dự thầu đã (i) được người được uỷ quyền ký đúng yêu cầu hay chưa; (ii) có đáp ứng các tiêu chuẩn hợp lệ không; (iii) có bảo lãnh dự thầu như yêu cầu hay chưa; (iv) đã hoàn chỉnh chưa; (v) về cơ bản có đáp

ứng yêu cầu không. Nếu một hồ sơ dự thầu về cơ bản không đáp ứng được yêu cầu, ví dụ như có những sai lệch quan trọng và những hạn chế đối với các điều khoản, điều kiện và các đặc tính kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu thì sẽ bị loại. Chỉ những hồ sơ dự thầu nào qua được bước đánh giá này thì mới được xét trong bước tiếp theo - đánh giá chi tiết.

- Đánh giá chi tiết: Trong bước này, Ban QLDA sẽ xác định **giá đánh giá** cho mỗi hồ sơ dự thầu đã vượt qua bước đánh giá sơ bộ như nêu ở trên thông qua việc: (i) so sánh các đặc điểm về kỹ thuật của các HSDT (ii) sửa các lỗi về tính toán, sai số; (iii) áp các giám giá; (iv) chuyển đổi giá dự thầu về một đồng tiền chung; (v) tính toán lại (cộng/ trừ) giá dự thầu theo các điều chỉnh phù hợp (thêm vào các hạng mục đã bị bỏ sót, phạt đối với các sai lệch nhỏ) có thể chấp nhận được (vi) ưu đãi các nhà thầu trong nước (nếu có). Sau khi hoàn thành bước này, Ban QLDA sẽ xếp hạng các hồ sơ dự thầu theo giá đánh giá và xác định hồ sơ dự thầu có giá đánh giá thấp nhất.

Ban QLDA tinh sử dụng Mẫu đánh giá hồ sơ dự thầu để đánh giá các hồ sơ dự thầu.

e. Đánh giá Hồ sơ dự thầu

Sau khi mở các hồ sơ dự thầu, Ban QLDA sẽ nhanh chóng thực hiện việc đánh giá các hồ sơ dự thầu. Tất cả các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá đều được giữ bí mật. Các hồ sơ dự thầu được đánh giá theo các tiêu chuẩn đã nêu trong hồ sơ mời thầu theo nguyên tắc xác định là **đạt** hay **không đạt** chứ không theo cách chấm điểm. Các tiêu chuẩn mà không được nêu trong hồ sơ mời thầu thì không được sử dụng.

Việc đánh giá các hồ sơ dự thầu thường bao gồm 2 bước sau đây:

- Đánh giá sơ bộ: Trong bước này, Ban QLDA phải kiểm tra xem hồ sơ dự thầu đã (i) được người được uỷ quyền ký đúng yêu cầu hay chưa; (ii) có đáp ứng các tiêu chuẩn hợp lệ không; (iii) có bảo lãnh dự thầu như yêu cầu hay chưa; (iv) đã hoàn chỉnh chưa; (v) về cơ bản có đáp ứng yêu cầu không. Nếu một hồ sơ dự thầu về cơ bản không đáp ứng được yêu cầu, ví dụ như có những sai lệch quan trọng và những hạn chế đối với các điều khoản, điều kiện và các đặc tính kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu thì sẽ bị loại. Chỉ những hồ sơ dự thầu nào qua được bước đánh giá này thì mới được xét trong bước tiếp theo - đánh giá chi tiết.
- Đánh giá chi tiết: Trong bước này, Ban QLDA sẽ xác định **giá đánh giá** cho mỗi hồ sơ dự thầu đã vượt qua bước đánh giá sơ bộ như nêu ở trên thông qua việc: (i) so sánh các đặc điểm về kỹ thuật của các HSDT (ii) sửa các lỗi về tính toán, sai số; (iii) áp các giám giá; (iv) chuyển đổi giá dự thầu về một đồng tiền chung; (v) tính toán lại (cộng/ trừ) giá dự thầu theo các điều chỉnh phù hợp (thêm vào các hạng mục đã bị bỏ sót, phạt đối với các sai lệch nhỏ) có thể chấp nhận được (vi) ưu đãi các nhà thầu trong nước (nếu có). Sau khi hoàn thành bước này, Ban QLDA sẽ xếp hạng các

hồ sơ dự thầu theo giá đánh giá và xác định hồ sơ dự thầu có giá đánh giá thấp nhất.

Ban QLDA tỉnh sử dụng Mẫu đánh giá hồ sơ dự thầu để đánh giá các hồ sơ dự thầu.

f. Trao hợp đồng

Sau khi hoàn thành quy trình đánh giá, Ban QLDA sẽ lập Báo cáo đánh giá thầu theo mẫu kèm theo tại **Phụ lục II** để trình ADB cùng các cơ quan hữu quan của Việt Nam xem xét phê chuẩn. Một bộ hồ sơ trình ADB phải có đủ 1 bản sao của các tài liệu sau: (i) Biên bản mở thầu; (iii) Tóm tắt nội dung chính của các HSDT đã nhận được; (iv) Báo cáo đánh giá thầu và Khuyến nghị trao hợp đồng; (vi) Dự thảo hợp đồng.

Hợp đồng sẽ được trao cho nhà thầu có HSDT đáp ứng được các yêu cầu của HSMT, có giá đánh giá thấp nhất và có đủ năng lực để thực hiện hợp đồng. Việc trao hợp đồng sẽ được thực hiện sau khi Ban QLDA đã nhận được thư “Không phản đối” của ADB và Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của UBND tỉnh, cần lưu ý rằng việc trao hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn có hiệu lực của HSDT. Nhà thầu sẽ không bị đòi hỏi phải sửa đổi HSDT gốc và/ hoặc phải chịu trách nhiệm về các công việc không nêu trong HSMT như là một điều kiện để được trúng thầu.

2.3.2.4. Mua sắm có sự tham gia của cộng đồng (CPP)

Trong quá trình thực hiện dự án, các cộng đồng địa phương có thể thực hiện việc xây dựng trong một số hoạt động của dự án hoặc thực hiện mô hình nông nghiệp/ phi nông nghiệp. Trong những trường hợp như vậy, các cộng đồng này sẽ sử dụng các nguồn lực mà mình có (lao động có tay nghề và lao động thủ công, nguyên vật liệu, máy móc...) và có thể nhận thực hiện các tiểu dự án.. Những thủ tục như vậy được gọi là phương pháp "mua sắm có sự tham gia của cộng đồng".

Trong khuôn khổ của CACERP & CRLIP, phương thức này sẽ được áp dụng cho những công trình xây lắp "**sử dụng nhiều lao động**" mà có giá trị ước tính tương đương hoặc nhỏ hơn **1.500 USD** cho mỗi hợp đồng, hoặc các mô hình nông nghiệp, phi nông nghiệp tại các xã và thôn bản.

Khi tiến hành mua sắm theo phương pháp này, cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Người tham gia phải được lựa chọn từ các cộng đồng thuộc xã, thôn bản có công trình thông qua các cuộc họp tổ chức tại cộng đồng.
- Phụ nữ phải có các cơ hội ngang bằng với các nhóm khác để tham gia vào thực hiện tiểu dự án; tiêu chí này phải được phản ánh vào trong tiêu chí lựa chọn người tham gia.
- Cộng đồng địa phương phải được thông tin đầy đủ về cơ hội tham gia thông qua một chương trình phổ biến thông tin bằng thông báo, quảng cáo,

truyền thanh về nội dung công việc, các yêu cầu của công việc, chức năng của cộng đồng trong công việc, vv.

- Ban QLDA xã ký một hợp đồng thực thi công việc với cộng đồng được lựa chọn trong đó phải nêu rõ bổn phận, trách nhiệm, công việc họ phải làm, lợi ích họ thu được.

1. Hướng dẫn mua sắm sử dụng phương pháp CPP với các công trình xây lắp:

a) Xác định công trình xây lắp phù hợp với phương thức mua sắm có sự tham gia của cộng đồng:

- Công trình xây lắp có giá trị tương đương nhỏ hơn 1.500 USD, sử dụng nhiều lao động và kỹ thuật thi công không phức tạp đều có thể áp dụng phương pháp mua sắm CPP.

b) Đối tác thực hiện hợp đồng:

Trong phương thức này, các công trình xây lắp có thể được thực hiện bởi một tổ chức ở địa phương như một nhóm hộ gia đình, một nhóm nông dân v.v.

c) Trình tự tiến hành bao gồm các bước chủ yếu như sau:

- Dự toán thi công phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam. Công trình đơn giản thì không cần lập thiết kế (tham khảo thủ tục chuẩn bị đầu tư công trình trong Chương trình 135).
- ♦ Tất cả thông tin về các khoản đầu tư cho dự án phải được thông báo công khai tại các xã. Các phương tiện để phổ biến thông tin là: tổ chức các cuộc họp cộng đồng, đọc trên loa phóng thanh, dán thông báo tại các địa điểm công cộng, phát tờ rơi, v.v Ban QLDA xã (với sự hỗ trợ của nhóm HTKT huyện) phải cụ thể hoá các tiêu chí để lựa chọn tổ chức cộng đồng sẽ được trao hợp đồng (ví dụ kinh nghiệm thực hiện công trình tương tự, có thợ lành nghề....)
- Thông báo công khai các tiêu chí lựa chọn cộng đồng tham gia và các chi tiết hợp đồng, ví dụ như mô tả ngắn gọn quy mô và phạm vi của công việc, các định mức áp dụng... tại các xã, thôn bản thông qua việc sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng nêu trên.
- Ban QLDA xã tổ chức các cuộc họp cộng đồng với sự tham dự của các cộng đồng trong xã, thôn bản để thảo luận và lựa chọn trong số họ những ai sẽ tham gia thực hiện hợp đồng dựa trên những tiêu chí đã được công khai. Trong cuộc họp, Ban QDLA xã phải thông báo các thông tin chi tiết khác của hợp đồng dự kiến sẽ ký kết. Biên bản các cuộc họp cần được lập và có chữ ký của tất cả những người dự họp hoặc đại diện các cộng đồng. Cộng đồng được trao hợp đồng phải cử một người đại diện để làm việc với Ban QDLA xã. Việc lựa chọn cộng đồng nào thực hiện hợp đồng cần phải được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã phê duyệt. Danh sách những cộng

đồng được trao hợp đồng và giá trị của từng hợp đồng phải được thông báo công khai tại các xã.

- Hợp đồng sẽ được ký giữa Ban QLDA xã với các thành viên, hoặc với người đại diện được ủy quyền của cộng đồng được nhận thầu. Mỗi thành viên của cộng đồng nhận thầu đó sẽ được phát một bản sao hợp đồng đã ký. Thủ tục thanh toán cũng phải được nêu rõ trong hợp đồng.
- Trước hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhóm HTKT huyện cần hỗ trợ Ban QLDA xã trong việc cung cấp các chỉ dẫn kỹ thuật cho cộng đồng nhận thực thi hợp đồng nếu cần thiết. Trong quá trình thực hiện, đại diện giám sát của cộng đồng địa phương cũng như cán bộ giám sát của Công ty Tư vấn giám sát thi công (nếu có) phải đảm bảo chất lượng giám sát. Nên tham khảo phương pháp giám sát chất lượng của cộng đồng theo mô hình của Chương trình 135.
- Nhóm HTKT huyện cần hỗ trợ các cộng đồng này trong quản lý hợp đồng. Thanh toán có thể thực hiện với từng cá nhân của cộng đồng hoặc với đại diện của cộng đồng. Trong trường hợp thanh toán với người đại diện, Ban QLDA xã phải có biện pháp giám sát thích hợp để đảm bảo rằng tiền được người đại diện hoàn trả lại đủ, đúng cho các thành viên tham gia thực hiện hợp đồng.
- Các Biên bản nghiệm thu chuyển bước công việc (nếu cần) và Biên bản nghiệm thu bàn giao phải được lập và tuân thủ chặt chẽ theo các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam

Tổ chức thi công công trình

Điều kiện khởi công xây dựng công trình:

- Có quyết định cho phép xây dựng công trình của cấp có thẩm quyền;
- Có hợp đồng giao nhận thầu với đơn vị thi công;
- Hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng hoặc tái định cư (nếu có) trước khi thi công và mặt bằng thi công đã được bàn giao cho bên thi công (hoặc sẵn sàng bàn giao vào ngày khởi công)
- Có đủ vốn thanh toán theo tiến độ thực hiện hợp đồng giao nhận thầu.

Yêu cầu thi công công trình

- Phải đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật công trình theo đúng thiết kế được duyệt và đúng tiến độ thi công theo hợp đồng đã ký kết.

(Những yêu cầu kỹ thuật chi tiết được trình bày trong phần II phụ lục số II)

Giám sát thi công công trình

Những người chịu trách nhiệm:

- BQLDA tỉnh
- Đơn vị tư vấn giám sát, cá nhân có đủ tư cách pháp nhân

- BQLDA xã (Ban giám sát xã do UBND xã cử , HĐND xã thông qua)
- Người dân địa phương

Cách thức thực hiện:

- Đối với các công trình có kỹ thuật phức tạp, BQLDA ký với đơn vị tư vấn hoặc các nhân có đủ tư cách pháp nhân (được cấp chứng chỉ hành nghề) thực hiện công tác giám sát thi công công trình.
- Đối với các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản Ban giám sát xã tự thực hiện giám sát.
- Ban giám sát xã thực hiện công tác giám sát bên cạnh tư vấn giám sát. Ban Giám sát xã có nhiệm vụ giám sát việc thi công xây dựng công trình tại xã về: chất lượng, khối lượng, thi công công trình, chi phí, tiến độ thi công, nghiệm thu thanh quyết toán và huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng vào xây dựng công trình.
- Giá trị, khối lượng thi công của các công trình xây dựng, cơ hội làm việc được trả công trong các công trình này phải được công bố công khai trên loa, đài truyền thanh và được niêm yết tại trụ sở UBND huyện, xã, nhà hội họp của các thôn bản và được các cộng đồng trong xã, thôn bản thực hiện giám sát một cách tự nguyện.
- **Trách nhiệm về chất lượng công trình**

Chủ đầu tư: chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình: thực hiện đúng các bước chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, tuyển chọn tư vấn và đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện xây lắp, kiểm tra chất lượng vật liệu...

Nhà thầu xây dựng: thi công đúng thiết kế được duyệt, áp dụng đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng đã được quy định, chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng công trình.

Chi phí giám sát:

Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình không vượt quá 2% tổng giá trị xây lắp và thiết bị công trình. Trong trường hợp đặc biệt (địa điểm xây dựng công trình quá xa xôi, hẻo lánh, đi lại quá khó khăn) thì chi phí giám sát xây dựng không vượt quá 3 % tổng giá trị xây lắp và thiết bị công trình, nhưng phải ghi rõ trong kế hoạch đầu tư.

Nghiệm thu, bàn giao, quyết toán công trình

2.6.1. Nghiệm thu công trình:

Công tác nghiệm thu công trình được tiến hành từng đợt khi làm xong những hạng mục hay toàn bộ công trình.

Việc nghiệm thu từng phần và toàn bộ công trình do chủ đầu tư chủ trì và phải có sự tham gia của tổ chức tư vấn, thiết kế, xây lắp, tư vấn giám sát, đại diện nhóm giám sát cộng đồng, Đại diện cho người hưởng lợi .

Chủ đầu tư lập biên bản nghiệm thu (mẫu trong phụ lục số III) đưa vào hồ sơ quản lý công trình theo quy định. Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình là văn bản pháp lý để chủ đầu tư đưa công trình vào vận hành khai thác và quyết toán vốn đầu tư.

2.6.2. Đưa công trình vào sử dụng

Sau khi nghiệm thu công trình, Ban QLDA xã Thông báo rộng rãi cho mọi người dân trong xã và các đoàn thể quần chúng biết kết quả nghiệm thu về chất lượng, khối lượng công trình hoàn thành cũng như kinh phí đầu tư xây dựng công trình. Thông thường, việc bàn giao công trình cho bên sử dụng nên được thực hiện ngay sau buổi nghiệm thu công trình (gọi là Nghiệm thu- Bàn giao tay ba giữa Chủ đầu tư- Nhà thầu thi công và Người hưởng lợi) Khi bàn giao công trình phải bàn giao cả tài liệu hướng dẫn vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có). UBND xã nhất thiết phải có đại diện tham gia trong lúc bàn giao công trình và ký vào biên bản.

2.6.3. Bảo hành công trình:

Thời gian bảo hành công trình được tính từ ngày bàn giao công trình giữa nhà thầu xây lắp và chủ đầu tư, thời gian bảo hành công trình tối thiểu là 12 tháng. Mức kinh phí bảo hành công trình bằng 5% giá trị xây lắp công trình.

Kinh phí bảo hành do chủ đầu tư quản lý sử dụng vào việc sửa chữa những hư hỏng của công trình do sai sót của nhà thầu trong thời gian bảo hành (nếu nhà thầu không đến sửa chữa sau khi đã nhận được thông báo của chủ đầu tư). Người quản lý sử dụng công trình kê khai kinh phí sử dụng cho việc sửa chữa này theo thực tế phát sinh có xác nhận của bên A và bên B để Kho bạc Nhà nước huyện có cơ sở cấp phát thanh toán chi phí cho người tổ chức thực hiện.

2.6.4. Duy tu bảo dưỡng công trình:

Sau khi nhận bàn giao công trình để đưa vào sử dụng, đơn vị hoặc cá nhân nhận quản lý sử dụng công trình (Tổ tự quản-"chủ sở hữu") có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng công trình.

"Chủ sở hữu" cùng Ban QLDA xã tổ chức họp dân (người hưởng lợi) để thảo luận xây dựng quy chế quản lý, vận hành duy tu bảo dưỡng công trình.

Nội dung chủ yếu của quy chế gồm:

- Chế độ khai thác sử dụng công trình ,
- Số lần bảo dưỡng sửa chữa theo định kỳ,
- Nhiệm vụ, quyền hạn của của Tổ tự quản

- Trách nhiệm của những người hưởng lợi về quản lý, bảo vệ và đóng góp kinh phí, công sức bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa công trình,
- Trách nhiệm của chính quyền địa phương.

UBND xã thông qua và quyết định quy chế này.

Bản quy chế sử dụng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình được UBND thông qua là cơ sở để tổ Tự quản hoạt động cũng như để xác định mức đóng góp cụ thể bằng tiền hay bằng ngày công lao động cho công việc bảo dưỡng, duy tu sửa chữa nhỏ công trình từ những người hưởng lợi.

2.6.5. Quyết toán vốn đầu tư công trình:

Tất cả các công trình thuộc dự án (CACERP) được đầu tư bằng nguồn vốn của CACERP và Ngân sách Nhà nước, sau khi hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng đều phải quyết toán và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Chi tiết xem phần 5 sổ tay hướng dẫn (dự án giảm khu vực miền Trung)

- 3. Sau khi công trình đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, Ban QLDA xã phải thông báo công khai cho tất cả người dân trong các thôn bản, xã được biết.**

Phần 3

Hướng dẫn Triển khai Thực hiện kế hoạch trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng

- Năm 2003 - 2004 (chu kỳ 1)

I. Những cơ sở thực hiện:

1. Phân bổ ngân sách của nguồn vốn Dự án HTKT - CACERP
2. Cam kết của UBND huyện về sự tham gia của các ban ngành chuyên môn, nhóm HTKT huyện trong việc giúp đỡ xã thực hiện kế hoạch đáp ứng năm 2004 của xã (ký trong bản ghi nhớ khi thảo luận kế hoạch đáp ứng giữa đại diện của CACERP và huyện)
3. Quyết định phê duyệt Kế hoạch đáp ứng phát triển xã của tỉnh

II. Phân bổ ngân sách của dự án HTKT cho từng xã:

- **Tổng ngân sách cho mỗi xã: 1.000.000.000 VND (ADB và DFID)**

- **Phân kỳ:**

Năm thứ 1:	500.000.000 VND
Năm thứ 2:	300.000.000 VND
Năm thứ 3:	200.000.000 VND

- Ngân sách trong năm đầu tiên được phân bổ như sau:

1. Cơ sở hạ tầng:	180.000.000 VND
2. Giao đất:	45.000.000 VND
3. Tài chính vi mô:	45.000.000 VND
4. Tập huấn lập kế hoạch quản lý:	55.000.000 VND
5. Phát triển cộng đồng:	50.000.000 VND
6. Khuyến nông:	100.000.000 VND
7. Khác:	<u>25.000.000 VND</u>
Tổng số:	500.000.000 VND

III. Chủ đầu tư:

Trong chu kỳ đầu tư thứ nhất, năm 2004 khi năng lực cán bộ Ban QLDA xã còn chưa đủ để quản lý, thực hiện công trình thì giao cho Ban QLDA tỉnh làm chủ đầu tư. Trong các chu kỳ đầu tư tiếp theo khi cán bộ Ban QLDA xã đã được đào tạo và nâng cao qua một số khoá tập huấn do Dự án tổ chức, đã có kinh nghiệm qua việc thực hiện các công trình trên địa bàn và hơn nữa vốn dành cho cơ sở hạ tầng trong hai chu kỳ tiếp theo nhỏ hơn chu kỳ đầu, thì sẽ giao cho xã làm chủ đầu tư các công trình CSHT trên địa bàn xã.

Tuy nhiên trong năm đầu tiên, sau khi đào tạo tập huấn vào cuối 2003 và đầu 2004 có thể giao Ban QLDA xã Hoà Sơn huyện Minh Hóa, xã Thanh Hoá huyện Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình làm chủ đầu tư các công trình CSHT tại xã có quy mô vốn nhỏ dưới 250 triệu.

IV. Các loại công trình đầu tư hợp lệ:

1. Các loại công trình hợp lệ của kế hoạch 2004 là các loại công trình được xác định trong phần I mục IV " Tiêu chuẩn lựa chọn công trình " của " *Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT* ", nhưng mức vốn của công trình không quá 180 triệu đồng, nếu là công trình đặc biệt ưu tiên thì mức vốn cũng không quá 250 triệu đồng (50% tổng mức vốn đầu tư cho 1 xã).
2. Nên lựa chọn các công trình đơn giản, có vốn nhỏ (nằm trong phạm vi phân bổ ngân sách của dự án cho từng kỳ) để thuận tiện cho việc làm mô hình thực hiện, rút kinh nghiệm, hoàn chỉnh quy trình đầu tư và nhân rộng trong các công trình của chu kỳ tiếp theo.

V. Các bước thực hiện:

A. Công trình do tỉnh làm chủ đầu với sự giúp đỡ của nhóm HTKT huyện

1. Ban QLDA xã tổng hợp kế hoạch đáp ứng phát triển xã sau khi đã chỉnh lý theo kết quả trong cuộc họp với UBND huyện, các ban ngành chuyên môn của huyện, nhóm HTKT huyện, đại diện tư vấn và đại diện Ban QLDA tỉnh
2. Làm tờ trình xin phê duyệt gửi UBND huyện (để báo cáo và xác nhận) và BQLDA tỉnh.
3. Ban QLDA tỉnh thẩm định, kiểm tra, chỉnh lý lần cuối, trình UBND tỉnh phê duyệt bản kế hoạch đáp ứng này và gửi về Văn phòng Dự án CACERP 01 bộ, căn cứ vào đó CACERP có kế hoạch đề chuyển vốn về Ban QLDA tỉnh.

Thời gian thực hiện đã được thống nhất trong biên bản làm việc giữa đại diện của tư vấn và UBND huyện cũng như Ban QLDA tỉnh.

Sử dụng các mẫu biểu trong phần phụ lục số I của " Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT".

4. Ban QLDA xã tổng hợp danh mục đề xuất các công trình Hạ tầng cơ sở trong bản kế hoạch đáp ứng được phê duyệt theo mẫu (biểu 2), trình UBND xã xem xét và HĐND xã thông qua
5. Lập thuyết minh đề xuất công trình đầu tư cho mỗi công trình, nêu rõ lý do đầu tư, cơ sở lựa chọn, quy mô, hưởng lợi,...theo mẫu (biểu 4)
6. Làm tờ trình xin phê duyệt danh mục công trình đề xuất, gửi cùng bản tổng hợp và thuyết minh nêu trên đến UBND huyện xem xét, xác nhận và gửi về Ban QLDA tỉnh, Ban QLDA tỉnh xem xét và trình UBND tỉnh phê duyệt. Sau đó BQLDA tỉnh gửi 1 bộ hồ sơ phê duyệt danh mục đề xuất công trình về Văn phòng Dự án CACERP để tổng hợp.
7. Sau khi danh mục công trình đầu tư được UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt, các bước thực hiện tiếp theo như hướng dẫn trong " *Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT*". Từ phần II (Lập Báo cáo đầu tư) cho đến hết (thanh quyết toán công trình).
8. Sau khi Báo cáo đầu tư được phê duyệt Ban QL DA tỉnh hướng dẫn Ban QLDA xã tiến hành họp dân thành lập "tổ tự quản" cho mỗi công trình (xem " *Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT*", mục 2.6.4, phần nghiệm thu, bàn giao, đưa công trình vào sử dụng

B. Công trình do xã làm chủ đầu với sự giúp đỡ của nhóm HTKT huyện

1. Ban QLDA xã tổng hợp kế hoạch đáp ứng phát triển xã sau khi đã chỉnh lý theo kết quả trong cuộc họp với UBND huyện, các ban ngành chuyên môn của huyện, nhóm HTKT huyện, đại diện tư vấn và đại diện Ban QLDA tỉnh
2. Làm tờ trình xin phê duyệt gửi UBND huyện (để báo cáo và xác nhận) và gửi về BQLDA tỉnh.
3. Ban QLDA tỉnh thẩm định, kiểm tra, chỉnh lý lần cuối, trình UBND tỉnh phê duyệt bản kế hoạch đáp ứng này và gửi về Văn phòng Dự án CACERP 01 bộ, căn cứ vào đó CACERP có kế hoạch để chuyển vốn về Ban QLDA tỉnh.
Thời gian thực hiện đã được thống nhất trong biên bản làm việc giữa đại diện của tư vấn và UBND huyện cũng như Ban QLDA tỉnh.
Sử dụng các mẫu biểu trong phụ lục số I của " Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT".
4. Ban QLDA xã tổng hợp danh mục đề xuất các công trình Hạ tầng cơ sở trong bản kế hoạch đáp ứng được phê duyệt theo mẫu (biểu 2), trình UBND xã xem xét và HĐND xã thông qua
5. Lập thuyết minh đề xuất công trình đầu tư cho mỗi công trình, nêu rõ lý do đầu tư, cơ sở lựa chọn, quy mô, hưởng lợi,...theo mẫu (biểu 4)
6. Làm tờ trình xin phê duyệt danh mục công trình đề xuất, gửi cùng bản tổng hợp và thuyết minh nêu trên đến UBND huyện để phê duyệt.
7. Nhóm HTKT huyện và các đơn vị chuyên môn của huyện thẩm định và trình UBND huyện ra quyết định phê duyệt

8. Sau đó UBND huyện gửi 1 bộ hồ sơ phê duyệt danh mục đề xuất công trình về Ban QLDA tỉnh và Văn phòng Dự án CACERP để tổng hợp.
9. Sau khi danh mục công trình đầu tư được UBND huyện ra quyết định phê duyệt, các bước thực hiện tiếp theo như hướng dẫn trong " *Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT*". Từ phần II (Lập Báo cáo đầu tư) cho đến hết (thanh quyết toán công trình).
8. Sau khi Báo cáo đầu tư được phê duyệt . Nhóm HTKT huyện hướng dẫn Ban QLDA xã tiến hành họp dân thành lập "tổ tự quản" cho mỗi công trình (xem " *Mô hình quản lý đầu tư và xây dựng công trình CSHT của dự án HTKT*", mục 2.6.4, phần nghiệm thu, bàn giao, đưa công trình vào sử dụng

VI. Công tác đào tạo tập huấn về cơ sở hạ tầng

Như đã nêu ở phần đánh giá hiện trạng CSHT, trình độ chung của lực lượng thực hiện dự án các cấp còn thiếu cả về số lượng cả về kinh nghiệm. Cho nên đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực ở các cấp là một nội dung rất được quan tâm trong dự án này. Ngoài những nội dung đào tạo, tập huấn chung cùng cả dự án như: tập huấn về PRA, kỹ năng lập kế hoạch phát triển thôn bản (VDP), kế hoạch phát triển xã (CDP), thực hiện kế hoạch phát triển xã, quản lý, tài chính,... thì riêng nội dung về cơ sở hạ tầng cần đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ cấp huyện, xã và thôn bản như sau:

- Hình thức:

Bước 1: Đào tạo tiểu giáo viên:

- Đào tạo tập huấn cho cán bộ phụ trách CSHT cấp huyện, xã
- Người thực hiện là giáo viên có kinh nghiệm lựa chọn từ tỉnh, hoặc các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp về CSHT nông thôn

Bước 2: Đào tạo tập huấn tại chỗ:

- Tập huấn cho cán bộ xã và các thôn bản
- Người thực hiện là các tiểu giáo viên đã được đào tạo, tập huấn

- Nội dung:

1. Đào tạo kiến thức cơ bản về CSHT nông thôn, nội dung bao gồm:

- Cấu tạo chung của từng loại công trình CSHT chính: Giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện, các công trình xây dựng
 - Các bộ phận, thành phần chính của từng loại công trình CSHT và chức năng, nhiệm vụ của chúng.
 - Những chỉ tiêu quan trọng nhất khi lựa chọn công trình
- Mục đích của lớp đào tạo, tập huấn này là:
- Trang bị cho cán bộ những kiến thức chung nhất về các công trình CSHT
 - Những kiến thức cơ bản để sử dụng trong quá trình đề xuất, thực hiện xây dựng và quản lý vận hành các công trình CSHT tại địa phương

2. Đào tạo tập huấn về giám sát và quản lý xây dựng cơ bản có sự tham gia, gồm:

- Kỹ năng cơ bản đọc bản vẽ thiết kế
- Kiến thức cơ bản về vật liệu xây dựng
- Công tác giám sát:
 - + Yêu cầu giám sát chất lượng thi công xây dựng
 - + Quy trình giám sát
 - + Nội dung giám sát
 - + Các phương pháp giám sát
 - + Chế độ giám sát
- Giám sát thi công một số công tác xây lắp chủ yếu:
 - + Công tác đất
 - + Công tác bê tông
 - + Xây các kết cấu gạch đá
- Công tác nghiệm thu, bàn giao công trình:
 - + Điều kiện nghiệm thu
 - + Thủ tục nghiệm thu, bàn giao
 - + Hồ sơ nghiệm thu bàn giao

3. Đào tạo, tập huấn về vận hành, bảo trì và quản lý công trình có sự tham gia, gồm:

- Vai trò của vận hành, bảo dưỡng, quản lý công trình
- Tổ tự quản và thành lập tổ tự quản
- Các hình thức và quy trình vận hành công trình
- Các loại và quy trình bảo dưỡng công trình
- Quy trình Sửa chữa nhỏ và sửa chữa khẩn cấp các công trình

Sau khi đào tạo những học viên này có đủ kỹ năng hướng dẫn lại cho cán bộ các xã các huyện khác để họ có thể: Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển CSHT trong kế hoạch xã, sử dụng thủ tục đấu thầu, tham gia giám sát thi công xây dựng, hướng dẫn thành lập và duy trì hoạt động của " tổ tự quản", tham gia trong công tác vận hành bảo trì công trình.

- Địa điểm tổ chức tập huấn: tại mỗi huyện dự án
- Thời gian : tháng 2/2004 lớp học kéo dài 6 ngày
- Học viên: 25 người mỗi huyện trong 1 lớp, gồm:
2 người của Ban QLDA tỉnh, 10 người của huyện (6 từ nhóm HTKT huyện,

1 phụ trách thủy lợi, nước sinh hoạt từ phòng nông nghiệp, 1 phụ trách giao thông, 1 xây dựng cơ bản từ phòng kế hoạch, 1 từ Hội phụ). 13 người của xã (4 từ Ban QLDA xã, 5 người từ Ban giám sát xã, 4 trưởng thôn do xã lựa chọn) - *Xin xem thêm chương trình đào tạo chung của dự án.*

- **Năm 2005, 2006 (chu kỳ 2 và chu kỳ 3)**

1. Năm 2005

- Nguồn vốn: cho toàn bộ dự án : 300 triệu đồng, trong đó
 - Dành cho Cơ sở Hạ tầng: 45%
 - Năm 2005 sẽ giao cho Ban QLDA xã làm chủ đầu tư
 - Các bước thực hiện: tương tự như mục B " công trình do xã làm chủ đầu tư " nêu trên và hiệu chỉnh, tinh giản từ rút kinh nghiệm của thực hiện năm 2003, 2004.
 - Kế hoạch cụ thể:
- Tháng 9/2004: Tổ chức tổng kết, rút bài học kinh nghiệm trong công tác đầu tư xây dựng công trình CSHT trong kế hoạch 2003 - 2004
 - Tháng 10 và 11/ 2004: xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển xã 2005 (vòng 2)
 - Tháng 12/2004: Tổ chức đào tạo, tập huấn (vòng 2)
 - Tháng 1/2005 đến tháng 6/2005: hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình trong kế hoạch
 - Tháng 7/2005: Tổ chức tổng kết, rút bài học kinh nghiệm trong công tác đầu tư xây dựng công trình CSHT trong kế hoạch 2005

2. Năm 2006

- Vốn toàn bộ : 200 triệu đồng
 - Dành cho Cơ sở Hạ tầng: 45 %
 - Năm 2006 sẽ giao cho Ban QLDA xã làm chủ đầu tư
 - Các bước thực hiện: tương tự như mục B " công trình do xã làm chủ đầu tư " nêu trên và tinh giản, hiệu chỉnh từ rút kinh nghiệm thực hiện 2 năm trước .
 - Kế hoạch cụ thể:
- Tháng 8/2005: Tổ chức tổng kết, rút bài học kinh nghiệm trong công tác đầu tư xây dựng công trình CSHT trong kế hoạch 2003 - 2004
 - Tháng 9/ 2005: xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển xã 2006 (chu kỳ 3)
 - Tháng 10/2005: Tổ chức đào tạo, tập huấn (chu kỳ 3)
 - Tháng 11, 12/2005 đến 1/2006: hoàn thành xây dựng công trình hạ tầng của kế hoạch chu kỳ 3.
 - Tháng 2/2006 đến tháng 4/2005: Việc bảo vệ công trình và thi công công trình thực địa.

Phụ lục số I
Mẫu biểu của quá trình chuẩn bị đầu tư

Biểu số 1

UBND xã.....

Bản.....

Danh mục công trình hạ tầng được lựa chọn tại Bản.....

Số TT	Công trình đầu tư được lựa chọn đề xuất	Địa điểm xây dựng	Số người hưởng lợi	Số người đồng ý/số người tham gia	Quy mô, số lượng, công trình	Ước tính vốn đầu tư (triệu đồng)	Xếp thứ tự ưu tiên
1	Công trình A						
2	Công trình B						
3	Công trình C						
4	Công trình D						
5	Công trình E						
6	Công trình.....						

Ngày tháng năm

TM nhân dân bản...

Trưởng bản (ký tên)

Biểu số 2

UBND xã

Ban QLDA xã

Tổng hợp đề xuất công trình đầu tư lựa chọn của xã

STT	Công trình được lựa chọn	Địa điểm xây dựng	Quy mô số lượng	Dự kiến vốn đầu tư (triệu đ)		CT của bản	Số người hưởng lợi	Thứ tự ưu tiên	Thời gian thực hiện
				Tổng	Dân đóng góp				
1									
2									
3									
4									
5									
6									

Ngày tháng năm

Ban quản lý dự án xã
Trưởng ban (ký tên, đóng dấu)

Biểu số 4.

UBND xã....

Thuyết minh đề xuất đầu tư công trình

Thuộc dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường Năng lực Giảm nghèo miền Trung -CACERP

- Tên dự án đầu tư..... bản.....
- Địa điểm xây dựng:
- Hình thức đầu tư :
- Loại hình công trình:
- Quy mô công trình:
- Số người hưởng lợi:
- Số người đồng ý/số tham dự họp đề xuất dự án đầu tư xã:
- Mô tả dự án đầu tư :
 - + Mục tiêu dự án:.....
 - + Biện pháp kỹ thuật thực hiện:.....
 - + Ước tính vốn đầu tư:..... triệu đồng
 - + Trong đó dân đóng góp:
 - + Chi phí bình quân triệu đồng/người hưởng lợi
- Thời gian thực hiện từ thángđến tháng.....năm
- Đánh giá sơ bộ ảnh hưởng môi trường, tái định cư:
-
-
-
- Đền bù (ghi số lượng phải đền bù, kinh phí đền bù)
-
-
-

BQLDA xã
Trưởng Ban
(Ký tên)

Đại diện nhóm HTKT
(Ký tên)

Biểu số 5

UBND xã.....
Số: /TT-UB

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., Ngày tháng năm 200....

Tờ trình

Xin phê duyệt danh mục công trình đầu tư của xãnăm 200..
Thuộc dự án Hỗ trợ kỹ thuật Tăng cường năng lực Giảm nghèo miền Trung -CACERP

Kính gửi: UBND huyện.....

- Căn cứ quyết định số.....QĐ-UB ngày..... tháng.... nămcủa UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà Nước năm nguồn vốn tài trợ của CACERP và vốn đối ứng thuộc dự án HTKT tăng cường năng lực Giảm nghèo miền Trung.

- Căn cứ quyết định số.....của UBND huyện phê duyệt dự án giảm nghèo xã.....

UBND xã.....kính trình UBND huyệnphê duyệt danh mục đầu tư các công trình thuộc dự án HTKT Tăng cường năng lực Giảm nghèo của xã năm..... như sau:

(có biểu kèm theo); (biểu số 2)

UBND xã.....kính đề nghị UBND huyện xem xét phê duyệt.

Nơi nhận:

-Như trên
- Lưu

TM. UBND Xã

Chủ tịch

(ký tên đóng dấu)

Biểu số 6.

UBND huyện.....
Nhóm HTKT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200....

Bản đánh giá đề xuất công trình đầu tư
Xã.....

1. Thành phần tham gia đánh giá.

- Họ tên: Chức vụ: Trưởng nhóm HTKT huyện

-
.....

-
.....

2. Kết quả xem xét đánh giá đề xuất dự án đầu tư

ST T	Danh mục công trình đầu tư	Tính hợp lệ (có, không)	Tính khả thi (có, không)	ảnh hưởng tái định cư (có, không)	Nguồn tài chính	Số người hưởng lợi
1	Công trình ...					
2	Công trình ...					
3	Công trình ...					
4	Công trình ...					
5	Công trình ...					
6	Công trình ...					
7	Công trình ...					
8	Công trình ...					
9	Công trình ...					

3. Đề nghị.

Sau khi xem xét đánh giá đề xuất dự án đầu tư các công trình đầu tư xã..... nhóm HTKT huyện đề nghị Chủ tịch UBND huyện phê duyệt danh mục các dự án đầu tư. (có biểu danh mục đề xuất đầu tư kèm theo, biểu 2)

TM. nhóm HTKT huyện
Trưởng nhóm (ký tên)

Biểu số 7.

UBND huyện.....

Số: /QĐ-UB

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200....

Quyết định của UBND huyện

Về việc phê duyệt danh mục các công trình đầu tư xã....

Thuộc dự án Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực Giảm nghèo miền Trung -CACERP

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua ngày 21/6 năm 1994.

- Căn cứ Quyết định sốQĐ-UB ngày tháng năm của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 200.. nguồn vốn tài trợ của CACERP và vốn đối ứng thuộc dự án HTKT tăng cường năng lực Giảm nghèo miền Trung.

- Xét Tờ trình sốTT-UB ngày tháng năm của UBND xãvề việc đề nghị phê duyệt danh mục đầu tư các công trình xã.....

Theo đề nghị của trưởng nhóm HTKT huyện về việc kiểm tra đánh giá đề xuất đầu tư các công trình xã.

Quyết định

Điều 1: Phê duyệt danh mục đầu tư các công trình đầu tư của xãthuộc dự án HTKT TCNL GNKVM (có danh mục đầu tư kèm theo)

Điều 2: Các công trình đầu tư trên được triển khai thực hiện theo quy định Nhà nước hiện hành và theo quy định của ADB.

Điều 3: Các ông chánh văn phòng, trưởng phòng chuyên môn, Chủ tịch UBND xã trưởng BQLDA xã và những người liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- BQLDA tỉnh
- Lưu: VP

TM. UBND Huyện

(ký tên đóng dấu)

Biểu số 8

UBND xã.....

Ban QLDA xã.....

Báo cáo đầu tư xây dựng công trình.....

Thuộc dự án HTKT Tăng cường Năng lực Giảm nghèo miền Trung

1. Căn cứ pháp lý, sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:
 - Quyết định của UBND huyện về danh mục công trình đầu tư
 - Tác động của công trình đến người hưởng lợi và môi trường
 - Mục tiêu cần đạt được
2. Địa điểm thực hiện công trình
 - Địa điểm tại thôn bản, xã, huyện, tỉnh
 - Quy mô diện tích sử dụng đất
3. Nội dung, quy mô công trình
 - Tên dự án, hình thức đầu tư (xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp)
 - Chủ đầu tư
 - Quy mô công trình
4. Các hạng mục và khối lượng chủ yếu
 - Các hạng mục chính
 - Khối lượng chủ yếu
5. Vốn đầu tư và nguồn vốn
 - Dự ước vốn đầu tư
 - Cơ cấu nguồn vốn (Vốn CACERP, Ngân sách, vốn đóng góp của dân)
6. Thời gian thực hiện: Thời gian bắt đầu và hoàn thành
7. Kết luận về công trình đầu tư: Khẳng định dự án có thể thực hiện được về mặt kỹ thuật và đảm bảo về nguồn vốn đầu tư, hiệu quả khai thác.

Ban quản lý dự án xã

Trưởng Ban

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 9.

UBND xã.....

Số: /TT-UB

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm 200....

Tờ trình

Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình đầu tư.....

Kính gửi: UBND huyện.....

- Căn cứ Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 2/8/2000 của Bộ trưởng xây dựng ban hành Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UB ngàytháng.....năm 200.... của UBND huyện phê duyệt dự án HTKT Giảm nghèo của xã..

- Căn cứ Quyết định số /QĐ-UB ngàytháng.....năm 200.... của UBND huyện phê duyệt danh mục đầu tư công trình năm 200....

UBND xã:.....trình thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán công trình:.....
do công ty tư vấnlập như sau:

1. Tên công trình.....

- Tổng mức vốn được duyệt:

- Địa điểm xây dựng:

- Diện tích chiếm đất:

2. Hồ sơ thiết kế công trình.

- Hồ sơ thiết kế công trình được lập phù hợp với nội dung đề xuất đầu tư đã được phê duyệt, tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, cấp công trình, đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng và quản lý sử dụng công trình.

- Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

3. Hồ sơ dự toán công trình.

Hồ sơ dự toán công trình được lập theo đơn giá, định mức, chế độ chính sách tại thời điểm thiết kế dự toán.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

-

-

-

UBND Xã trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Như trên

- BQLDA tỉnh

- Lưu VP

TM. UBND Xã.....

(ký tên đóng dấu)

Biểu số 10.

UBND Huyện.....

Số: /QĐ-UB

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200....

Quyết định

Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

Ủy ban nhân dân huyện.....

- Căn cứ Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 2/8/2000 của Bộ xây dựng ban hành Quy định quản lý chất lượng xây dựng.

- Căn cứ Quyết định số..... QĐ-UB ngày.....tháng.....năm 200.....của UBND huyện phê duyệt danh mục công trình đầu tư xã.....

- Theo văn bản thẩm định thiết kế dự toán của nhóm HTKT huyện.

Xét Tờ trình sốTT-UB ngày.....tháng.....năm 200.... của UBND xã.....

Quyết định

Điều 1: Phê duyệt thiết kế dự toán công trình

- Tên công trình đầu tư:

- Đơn vị thiết kế, lập dự toán:

- Địa điểm xây dựng

+ Diện tích chiếm đất:

- Quy mô công trình:

- Khối lượng xây dựng chính:

- Tổng vốn đầu tư: trong đó:

+ Xây lắp:

+ Thiết bị:

+ Kiến thiết cơ bản khác:

+ Dự phòng:

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn CACERP:

+ Vốn ngân sách NN:

+ Dân đóng góp:

Điều 2: Tổ chức quản lý và thực hiện.

- Chủ đầu tư công trình:

- Phương thức thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

Điều 3: Các ông Chánh Văn phòng UBND huyện, Chủ tịch UBND xã và BQLDA xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3

- BQLDA tỉnh (b/c)

- Ngân hàng NN&PTNT huyện

- Kho bạc Nhà nước huyện

- Lưu VP

TM.UBND Huyện

(Ký tên đóng dấu)

Phụ lục số II

Biểu mẫu của quá trình đấu thầu chào giá cạnh tranh

**Bảng tra cứu nhanh phương pháp đấu thầu- mua sắm hàng hoá
và xây lắp công trình của Dự án GNMT**

	Loại hình Mua sắm/ Xây lắp	Giá trị mỗi hợp đồng	Thủ tục áp dụng	Đơn vị thực hiện công tác đấu thầu
1	Xây lắp	Trên 10.000USD	Đấu thầu cạnh tranh trong nước (LCB)	Ban QLDA tỉnh thực hiện
		Dưới 10.000USD	Phương pháp So sánh từ ít nhất 3 báo giá hoặc chỉ định thầu (nếu ở vùng xa xôi, hẻo lánh, ít có nhà thầu quan tâm)	Ban QLDA tỉnh thực hiện
		Không quá 1.500 USD	Mua sắm có sự tham gia của cộng đồng (CPP)	Hầu hết thực hiện ở cấp xã và thôn bản, do Ban QLDA xã tổ chức mua sắm với sự hỗ trợ của DST

Mẫu 11

Dự án HTKT tăng cường năng lực Giảm nghèo

Khu vực Miền Trung - CACERP ta3772 - vie

Ban quản lý dự án giảm nghèo tỉnh.....

Thông báo sơ tuyển các nhà thầu

1. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhận được khoản tín dụng số 3772 VIE từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID), Ngân hàng Phát triển Châu á (ADB) để thanh toán cho các khoản chi phí của **Dự án HTKT Tăng cường năng lực Giảm nghèo Khu vực Miền Trung- CACERP**. Theo kế hoạch Năm của dự án, Ban Quản lý dự án giảm nghèo tỉnh..... sẽ tiến hành đấu thầu tuyển chọn các nhà thầu thi công.... [*điền số lượng các công trình xây lắp sẽ đấu thầu*] công trình xây lắp bao gồm đường giao thông liên thôn bản, công trình thủy lợi , công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ....trên địa bàn huyện..... và huyện thuộc tỉnh.....
2. Việc lựa chọn nhà thầu được tiến hành phù hợp với thủ tục hiện hành của Việt Nam và được ADB chấp thuận. Tất cả các Nhà thầu xây lắp của Việt Nam có quyền tham gia đấu thầu nếu đảm bảo các điều kiện sau đây (i) độc lập về pháp lý và tài chính; (ii) hoạt động theo luật thương mại; (iii) Không phải là doanh nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.....[*điền tên tỉnh dự án vào*]. Các đơn vị Quân đội và các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Quốc Phòng không đủ tư cách hợp lệ để tham gia đấu thầu. Các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá, nếu có phần vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 50 % cũng được tham gia đấu thầu. Các nhà thầu quốc tế có đủ tư cách hợp lệ thuộc các quốc gia thành viên của ADB, nếu quan tâm cũng được mời tham gia.
3. Trình tự đấu thầu sẽ qua hai bước (1) Sơ tuyển các nhà thầu và (2) Đấu thầu. Ban Quản lý Dự án giảm nghèo tỉnh..... kính mời các nhà thầu có tư cách hợp lệ, có năng lực và nguyện vọng tham gia đấu thầu tham gia sơ tuyển. Hồ sơ mời sơ tuyển được phát miễn phí cũng như các thông tin chi tiết khác có thể được tìm hiểu tại địa chỉ sau đây:

Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo tỉnh.....

Địa chỉ:

Số điện thoại

Số fax:

Email:

4. Thời gian tổ chức hội nghị sơ tuyển các nhà thầu: giờ..... ngày..... tháng..... năm..... Hội nghị sơ tuyển sẽ cung cấp thêm một số thông tin cần thiết cho các nhà thầu về các gói thầu, giải đáp các thắc mắc của các nhà thầu...nhằm giúp các nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển và hồ sơ dự thầu sau này được tốt hơn. Tất cả các nhà thầu quan tâm được mời đến dự hội nghị sơ tuyển, các nhà thầu cần thông báo trước cho Ban Quản lý dự án giảm nghèo tỉnh..... biết trước qua điện thoại, fax, thư điện tử về việc sẽ tham gia dự hội nghị sơ tuyển.
5. Hạn chót nhận hồ sơ dự sơ tuyển: giờ ngày ... tháng ... năm.....

Mẫu 12

Dưới đây là một số gợi ý để các Ban Quản lý Dự án giảm nghèo các tỉnh làm cơ sở lập Hồ sơ mời sơ tuyển các nhà thầu và lập Tiêu chí đánh giá các hồ sơ dự sơ tuyển. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh mình, các Ban QLDA tỉnh biên soạn các tài liệu chi tiết để phục vụ cho việc sơ tuyển các nhà thầu.

Gợi ý các vấn đề cần lưu ý trong quá trình sơ tuyển nhà thầu

1. Nhà thầu phải có tư cách hợp lệ (chú ý là công ty Nhà nước trước kia do UBND tỉnh dự án thành lập nhưng nay đã cổ phần hoá mà có số vốn nhà nước ít hơn 50% vốn pháp định vẫn đủ tư cách để tham gia đấu thầu)
 2. Tổng giá trị bằng tiền do nhà thầu thi công trong 3 năm vừa qua cần được nhà thầu cung cấp và phải đạt giá trị tối thiểu do Ban QLDA tỉnh đề ra trước đó trong hồ sơ mời sơ tuyển. Ngoài ra, giá trị thi công tối thiểu hàng năm của nhà thầu trong bất kỳ năm nào của 3 năm vừa qua phải đảm bảo đạt một giá trị nhất định do Ban QLDA tỉnh đặt ra trong hồ sơ mời sơ tuyển (ví dụ 4 tỷ đồng/ năm chẳng hạn)
 3. Kinh nghiệm trong Công trình có quy mô và tính chất tương tự trong 3 năm vừa qua cần được nhà thầu cung cấp
 4. Cần yêu cầu nhà thầu cung cấp trong hồ sơ dự sơ tuyển các Báo cáo về tình trạng tài chính thực tế trong 3 năm vừa qua, đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.
 5. Cần yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin liên quan đến bất kỳ tranh chấp nào hiện nay và trước đây trong 3 năm vừa qua.
 6. Danh sách các công trình tương tự mà nhà thầu là nhà thầu chính thi công trong 3 năm vừa qua cần được nhà thầu cung cấp trong hồ sơ dự sơ tuyển.
 7. Danh sách, mã hiệu, nước sản xuất và công suất của các thiết bị chủ yếu mà nhà thầu có để thi công công trình cần được nhà thầu cung cấp trong hồ sơ dự sơ tuyển. Cần yêu cầu nhà thầu cung cấp tên và trích ngang lý lịch của người (hoặc một số người) sau này sẽ được giao làm người Quản lý công trình và người (những người) này cần có được tối thiểu 5 năm kinh nghiệm chuyên môn và không ít hơn 2 năm làm việc với chức vụ tương đương.
 8. Nhà thầu cần cung cấp Tổng giá trị tối thiểu của tài sản lưu động và giá trị vay tín dụng vay ngân hàng của nhà thầu trong năm đó và giá trị này cần đạt một giá trị tối thiểu do Ban QLDA tỉnh đề ra trong hồ sơ dự sơ tuyển (ví dụ 4 tỷ đồng chẳng hạn).
- ... và các vấn đề khác (nếu có)

Dự án HTKT Tăng cường Năng lực Giảm nghèo

Khu vực Miền Trung - TA 3772 vie - CACERP

Ban Quản lý Dự án:

hồ sơ mời chào giá

Công trình xây lắp nhỏ

Tên hợp đồng:

Số hợp đồng:

Nội dung hồ sơ mời chào giá gồm có:

I. Chỉ dẫn cho các Nhà thầu

II. Yêu cầu kỹ thuật

III. Bản vẽ thiết kế

Tháng .. Năm ...

Mẫu 13

Thư mời chào giá

Ngày. . . . tháng. . . . năm

Kính gửi: [tên công ty, đơn vị được lựa chọn để gửi thư mời]

1. Chính phủ Việt Nam nhận được khoản tài trợ số 3772 VIE từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh, Ngân hàng phát triển Châu á và Chính phủ Việt Nam để chi phí cho Dự án Hỗ trợ Kỹ thuật Tăng cường Năng lực Giảm nghèo Khu vực Miền Trung. Một phần của khoản vay này sẽ để trả các khoản chi hợp lệ cho hợp đồng xây dựng công trình
2. Thay mặt cho Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án kính mời tham gia chào giá để xây dựng công trình
3. Chúng tôi gửi kèm theo đây các tài liệu để tham khảo và chuẩn bị Hồ sơ chào giá

Thư mời chào giá

Phần I: Chỉ dẫn dành cho các nhà thầu

Phần II: Yêu cầu kỹ thuật

Phần III: Bản vẽ thiết kế

4. Nhà thầu phải gửi Hồ sơ chào giá tới địa chỉ trước hạn chót giờ. . . . ngày tháng năm Hồ sơ dự thầu phải được gói trong phong bì dán kín. Ban QLDA có quyền chấp nhận hoặc loại bỏ bất cứ hồ sơ nào nộp muộn hơn hạn chót nói trên.
5. Hồ sơ chào giá sẽ được đánh giá theo các điều kiện và điều khoản nêu trong phần Hướng dẫn cho các nhà thầu. Việc trao hợp đồng dự kiến sẽ được thực hiện trong vòng ngày kể từ khi hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Hợp đồng sẽ được trao cho nhà thầu có giá đánh giá thấp nhất và đủ năng lực để thi công công trình.

Giám đốc Ban QLDA

(ký tên, đóng dấu)

Phần I
chỉ dẫn cho các nhà thầu

1. Giới thiệu công trình

(Ban QLDA ghi rõ tên công trình, địa điểm, ai là chủ đầu tư, nêu tỷ lệ % các loại nguồn vốn khác nhau)

2. Thời gian hoàn thành công trình dự kiến:

Công trình dự kiến được khởi công vào ngày và hoàn thành vào ngày

3. Yêu cầu kỹ thuật :

Hướng dẫn : Trong phần này, Ban QLDA nêu tóm tắt các yêu cầu kỹ thuật chủ yếu của công trình để Nhà thầu có thể hiểu được cơ bản về quy mô, tính chất và các yêu cầu về kỹ thuật của công trình.

4. Giá dự thầu :

(a) Khối lượng kê ra trong phần Bảng Kê khối lượng chỉ để tham khảo. Nhà thầu phải tự tính toán dựa trên bản vẽ và Yêu cầu kỹ thuật để có đơn giá và tổng giá chào cho tất cả các hạng mục. Giá chào thầu phải bao gồm tất cả các khoản phí, thuế mà nhà thầu phải trả.

(b) Đơn giá thầu do nhà thầu chào sẽ không được thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

5. Chuẩn bị và nộp Hồ sơ chào giá (HSCG):

5.1. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường và thu thập các thông tin cần thiết. Nhà thầu tự chịu chi phí trong quá trình đi khảo sát.

5.2. Mỗi Nhà thầu chỉ được nộp **một Hồ sơ chào giá**. Hồ sơ chào giá phải được đánh máy hay viết bằng mực không tẩy xóa được và phải được Nhà thầu hoặc Người đại diện được ủy quyền của Nhà thầu ký.

5.3. Hồ sơ chào giá chỉ bao gồm 2 tài liệu sau đây:

(a) Đơn chào giá theo mẫu ở **Phụ lục 1**

(b) Bảng kê khối lượng có ghi giá: xem **Phụ lục 2**

5.4. Hồ sơ chào giá phải được gói trong phong bì dán kín, niêm phong, bao gồm 1 bản chính và.....bản sao và được gửi đến cho Ban QLDA theo địa chỉ không muộn hơn thời gian như đã nêu trong Thư mời thầu. Chủ đầu tư có quyền chấp nhận hoặc loại bỏ bất cứ hồ sơ chào giá nào nộp muộn hơn hạn chót nói trên.

6. Đánh giá và so sánh các hồ sơ chào giá

6.1 Trước khi kiểm tra chi tiết một HSCG, Chủ đầu tư sẽ kiểm tra sơ bộ xem hồ sơ đó có đạt các yêu cầu về tư cách và hợp lệ không, có được ký đầy đủ không, và có đáp ứng cơ bản các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá không.

6.2 *Nếu một Hồ sơ chào giá nào đó không đáp ứng về cơ bản, tức là có các sai lệch cơ bản hoặc có các điều kiện hạn chế cơ bản về điều kiện hợp đồng hoặc chỉ tiêu kỹ thuật, Hồ sơ chào giá đó sẽ không được xem xét tiếp. Chủ đầu tư chỉ kiểm tra chi tiết và so sánh giá của các hồ sơ chào giá được xác định là đáp ứng cơ bản đối với Hồ sơ mời chào giá.*

6.3 Chủ đầu tư sẽ xác định "giá đánh giá" cho từng HSCG bằng cách tiến hành các hiệu chỉnh sau đây:

(a) Sửa các lỗi số học nếu có

(b) Cộng thêm các chi phí bổ sung nếu HSCG có những thiếu sót, sai lệch không cơ bản và có thể chấp nhận được.

(c) Trừ đi các khoản dự phòng, nếu có

(d) Trừ đi các khoản giảm giá được nhà thầu thông báo bằng văn bản trước khi hết hạn nộp HSCG.

Ban QLDA sẽ tiến hành so sánh và xếp hạng các hồ sơ chào giá theo giá đánh giá của mỗi HSCG. Nhà thầu hợp lệ nào có “giá đánh giá” thấp nhất, đồng thời có kinh nghiệm và nguồn lực đảm bảo thực hiện thành công hợp đồng sẽ được xem xét trao hợp đồng.

7. Trao hợp đồng

7.1. Chủ đầu tư sẽ trao hợp đồng cho nhà thầu có HSCG được xác định là đáp ứng về cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu và có giá đánh giá thấp nhất, với điều kiện là Nhà thầu đó có được xác định là có đủ năng lực để thực hiện hợp đồng.

Giá hợp đồng là giá chào của nhà thầu đáp ứng có giá đánh giá thấp nhất sau khi đã chỉnh sửa lỗi số học. Nếu nhà thầu không chấp nhận kết quả chỉnh sửa lỗi số học, HSCG của nhà thầu đó sẽ bị loại.

7.2. Mặc dù đã quy định các điều như trên nhưng Chủ đầu tư vẫn giữ quyền chấp nhận hoặc bác bỏ bất cứ HSCG nào và hủy bỏ toàn bộ quá trình đấu thầu khi chưa thông báo trúng thầu và trao hợp đồng.

7.3. Chủ đầu tư sẽ gửi thông báo trúng thầu và Thư chấp thuận cho Nhà thầu trúng thầu trong vòng [điền số ngày dự kiến vào] ngày kể từ hạn chót nộp chào giá.

8. Thời hạn bảo hành

Thời hạn bảo hành cho công trình là 12 tháng, tính từ ngày hoàn thành công trình. Trong suốt thời gian bảo hành công trình, Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc nhanh chóng sửa chữa miễn phí những sai sót và khuyết tật của công trình sau khi nhận được thông báo yêu cầu thực hiện trách nhiệm bảo hành của Chủ đầu tư. Nếu nhà thầu không thực hiện đúng yêu cầu này, Chủ đầu tư có quyền dùng số tiền 5% giữ lại để tự mình tiến hành công tác sửa chữa.

9. Chi phí đấu thầu:

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSCG của mình.

10. Gian lận và Tham nhũng

(a) Các hành động gian lận và tham nhũng trong quá trình đấu thầu sẽ bị xử lý theo Quy chế Đấu thầu và các quy định hiện hành của Chính phủ Việt nam.

(b) Ngân hàng phát triển Châu á sẽ bác bỏ đề nghị trao hợp đồng cho một Nhà thầu nếu Nhà thầu đó có hành động gian lận và tham nhũng trong quá trình đấu thầu. Ngân hàng phát triển Châu á sẽ tuyên bố một Công ty là không có đủ tư cách hợp lệ để tham gia đấu thầu các hợp đồng do ADB tài trợ vĩnh viễn hoặc trong một thời gian xác định nếu vào bất kỳ lúc nào ADB xác định Công ty đó có hành động gian lận và tham nhũng trong quá trình đấu thầu một hợp đồng do ADB tài trợ.

Phụ lục 1

Đơn dự thầu

Ngày:

Kính gửi : Ban Quản lý Dự án

V/v: Dự thầu xây dựng công trình [tên công trình] theo thư mời thầu số . . . ngày

Thay mặt cho [tên nhà thầu], tôi/chúng tôi - người ký tên dưới đây đề nghị được thi công xây dựng công trình mô tả trong Thư mời thầu của Quý Ban nêu trên theo đúng các yêu cầu nêu trong phần Hướng dẫn cho các nhà thầu, Yêu cầu kỹ thuật và Bản vẽ kèm theo, với giá chào thầu là:

.....Đồng (bằng số)

(.....Đồng) (bằng chữ)

Hồ sơ dự thầu này cùng với Văn bản chấp thuận của Quý Ban sẽ hình thành một Hợp đồng ràng buộc giữa hai bên.

Chúng tôi xin gửi kèm theo đây:

Bảng kê khối lượng có ghi giá

Thay mặt cho nhà thầu.....

Người đại diện

(Ký , ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có dấu)

Phụ lục 2
Bảng kê khối lượng

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Tổng KL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Tổng giá chào thầu (Đồng Việt Nam): (bằng số và bằng chữ)						

Ghi chú: Khối lượng liệt kê trong bảng kê khối lượng chỉ là tham khảo. Nhà thầu phải kiểm tra, tính toán lại khối lượng căn cứ theo Bản Vẽ và Yêu cầu kỹ thuật và chào giá cho từng hạng mục. Tổng giá do nhà thầu chào trên cơ sở các khối lượng nhà thầu tự tính toán sẽ là cố định và không được thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

Phần II:

Yêu cầu kỹ thuật

1. Quy định chung

1.1. Quy định kỹ thuật bao gồm các quy định mà bên dự thầu phải thực hiện bắt buộc và coi đây là một phần của hợp đồng.

1.2. Ngoài những chi tiết ghi chú thuyết minh trên bản vẽ và trên các văn bản viết, nhà thầu phải tuân thủ các quy trình quy phạm chuyên ngành của Việt Nam có liên quan.

1.3. Nhà thầu không được tự ý thay đổi hồ sơ thiết kế được duyệt nếu không có ý kiến của Chủ đầu tư và thiết kế. Trong quá trình xây lắp công trình nếu có sự vướng mắc thì nhà thầu phải báo ngay cho Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế để cùng tham gia giải quyết.

A. yêu cầu kỹ thuật cho công trình giao thông

2. Công tác đất

2.1. Đào móng

Hố móng đào theo đúng kích thước và vị trí thiết kế

Không được đào theo kiểu hàm ếch. Những hố đào sâu hơn 1m đều có chống thành hoặc mở ta luy để phòng sụt lở. Đế móng phải bằng phẳng, độ dốc tối thiểu là 1%. Trước khi đổ bê tông móng phải dọn sạch hố móng.

2.2. Đắp đất

2.2.1. Thi công

Độ dày tối đa mỗi lớp đất trước khi đầm là 20cm nếu dùng máy đầm 9T để đầm. Nếu đầm thủ công độ dày tối đa lớp đất là 15cm. Khi đầm lớp sau phải đè lên 1/3 vết đầm của lớp trước.

2.2.2. Thử nghiệm

Các thí nghiệm mà đơn vị thi công phải được xác định tại hiện trường

- Độ ẩm tốt nhất W_{cmax}
- Hệ số đầm nén K ứng với W_{cmax}
- Xác định độ chặt thi công bằng phễu rót cát tại hiện trường

2.2.3. Dung sai

- Sai số về chiều dày lớp đất thi công không quá 5cm
- Sai số về kích thước hình học phần thi công không quá 10cm

2.3. Đào mặt đường

Đào mặt đường phải phù hợp với kích thước, trục đường và độ dốc quy định trong bản vẽ thi công. Những thay đổi khi đã đào xong phải nằm trong sai cho phép.

2.4. Các vật liệu đắp

Các vật liệu để đắp nền mặt đường là đất sỏi tự nhiên, không được lẫn các vật lạ, cỏ, rễ cây, bùn. Các loại đất này trước khi khai thác phải theo chỉ dẫn và được chấp thuận mẫu của kỹ sư.

2.5. Thi công đắp đất đường dẫn

Độ chặt theo thiết kế quy định

2.6. Dung sai cho phép

Sau khi thực hiện đúng như thiết kế nêu trong bản vẽ, bất kỳ sự thay đổi nào cũng phải nằm trong phạm vi sau:

Mô tả	Dung sai
a. Nền đường	
• Rộng	+10cm, -10cm
• Cao	+2cm, -2cm
b. Mặt đường	
• Rộng	+ 2cm, -2cm
• Dày	+ 2cm, - 2cm
• Gồ gề	+5cm, -5cm
c. Độ dốc ngang	+ 10%, - 10%
d. Độ dốc dọc	+ 5%, - 5%
e. Ta luy	+ 10%, - 10%
f. Rãnh thoát bên	
• Rộng	+ 5cm, - 5cm
• Cao	+ 5cm, - 5cm

3. Công tác bê tông và công tác nề

3.1. Vật liệu xây dựng (theo phần B)

3.2. Cốt thép

Cốt thép sử dụng phải đúng mác, đúng kích thước thiết kế, thép không được han rỉ

3.2.1. Uốn cốt thép

Cốt thép phải được uốn theo bản vẽ thi công hoặc theo chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật có trách nhiệm. Sau khi uốn, dung sai cho phép của cốt thép như sau:

Mô tả	Dung sai (mm)
a. Chiều dài cốt thép chính	± 20
b. Vị trí điểm uốn	± 30,0
c. Góc uốn	± 3 ⁰

3.2.2. Hàn

Thực hiện hàn điện hồ quang như quy định dưới đây:

Hai đường hàn bên với phần chung sao cho chiều dài gấp 5 lần đường kính của cốt thép. Cường độ tiêu chuẩn của que hàn phải đạt 2400kg/cm^2 . Khi hàn xong, mối hàn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Trục của 2 cốt thép hàn phải trùng nhau
- Đường hàn phải chắc, khoẻ và không có khe hở

3.2.3. Nối buộc

Việc buộc bằng dây thép chỉ áp dụng khi cốt thép có đường kính không lớn hơn 20mm. Chiều dài phần buộc: $l = 30 - 40 d$ (l - chiều dài phần buộc, d - đường kính cốt thép).

Đường kính dây thép buộc là 1,0mm, ở tiết diện ngang của kết cấu diện tích cốt thép buộc không được lớn hơn 25% cốt thép chính.

3.2.4. Nghiệm thu cốt thép

Cốt thép phải được kỹ sư kiểm tra và đồng ý về kích thước chất lượng buộc và sự ổn định trước khi đổ bê tông. Dung sai cho phép của cốt thép quy định như sau:

Mô tả	Dung sai (mm)
a. Khoảng cách giữa các cốt thép chính	± 10
b. Chiều dày lớp bê tông bảo vệ	± 5
c. Khoảng cách giữa các cốt thép chính trên cùng một hàng	± 25
d. Khoảng cách theo chiều cao giữa các hàng	± 5
e. Vị trí cốt đai	± 10

3.3. Bê tông

3.3.1. Hỗn hợp

Hỗn hợp theo mác bê tông phải áp dụng tiêu chuẩn sau:

- M 100: Hỗn hợp quy định cho 1m^3
 - Xi măng Portland PC 30 225,0kg
 - Đá dăm hoặc sỏi đường kính max : 3cm 0,818 m^3
 - Cát vàng 0,432 m^3
 - nước 180 l ít
- M 150: hỗn hợp quy định cho 1m^3
 - Xi măng Portland PC 30 269,0kg

- Đá dăm hoặc sỏi đường kính max : 3cm 0,863m³
- Cát vàng 0,417m³
- nước 190 l ít
- M200: Hỗn hợp quy định cho 1m³
 - Xi măng Porland PC 30 325,0kg
 - Đá dăm hoặc sỏi đường kính max : 3cm 0,857m³
 - Cát vàng 0,413m³
 - nước 220 l ít
- M300: hỗn hợp quy định cho 1m³
 - Xi măng Porland PC 30 424,2kg
 - Đá dăm hoặc sỏi đường kính max : 3cm 0,846m³
 - Cát vàng 0,403m³
 - nước 230 l ít

3.3.2. Trọng lượng vật liệu

Dung sai cho phép khi cân vật liệu để trộn 1m³ bê tông phải phù hợp điều kiện sau:

Vật liệu	Trọng lượng (%)
• Xi măng	±2
• Cát	±3
• Đá dăm (sỏi)	±5
• Nước	±2

3.3.3. Trộn bê tông

a. Bảng máy trộn: Để trộn 1 m³ bê tông đưa vào máy trộn phải gồm:

- Nước: 15 đến 20% trọng lượng
- Xi măng và cốt liệu, đưa vào đồng thời
- nước đưa vào từ từ để có độ sệt đúng

Thời gian tối thiểu để trộn 1 m³ từ khi cho nguyên vật liệu cuối cùng vào như sau:

Công suất của máy trộn (m ³)	Thời gian trộn (phút)
Từ 0,5 trở xuống	1,0
Trên 0,5	1,5

b. Bằng thủ công: Sàn trộn phải phẳng và khít, sạch, không có bùn, vữa. Vật liệu trộn phải theo quy định như sau:

- Trộn ít nhất 3 lần cát và xi măng khô cho đến khi màu cát và xi măng như nhau
- Trộn hỗn hợp cát sỏi trên 20% trọng lượng nước
- Thêm nước từ từ và trộn đều cho đến khi màu cát và sỏi đồng đều

Thời gian trộn tính từ lúc bắt đầu không quá 20 phút 1 mẻ

3.3.4. Vận chuyển bê tông

Vận chuyển từ máy trộn đến công trình để sử dụng được thực hiện theo phương pháp thích hợp để đảm bảo được tỷ lệ nước/ xi măng khi trộn. Thời gian từ máy trộn đến chỗ quy định như sau:

Nhiệt độ môi trường (⁰ C)	Thời gian (phút)
10 đến 20	Không lớn hơn 60
20 đến 30	Không lớn hơn 45

3.3.5. Đổ bê tông

Trước khi đổ bê tông, cần phải kiểm tra và báo cáo như sau:

- Sự chuẩn bị nhét kín các khe thấm nước bê tông
- Chuẩn bị thiết bị cấp nước
- Chuẩn bị đặt các cốt thép
- Chuẩn bị các bu lông trong bê tông
- Độ chính xác của ván khuôn, cốt thép

Trong khi đổ bê tông, ván khuôn và cốt thép phải được kiểm tra thường xuyên. Nếu biến dạng hoặc thay đổi vị trí phải ngừng đổ bê tông, sau đó phải đặt lại đúng vị trí quy định, gia cố nếu cần.

Chiều cao của bê tông được đổ phải phù hợp với độ cứng của ván khuôn.

Chiều dày lớn nhất cho phép của mỗi lớp bê tông khi đổ phụ thuộc vào việc sử dụng thiết bị đầm, chi tiết như sau:

- Nếu dùng đầm dùi máy, phải nhỏ hơn 80% chiều dài của đầm rung
- Nếu dùng đầm bàn máy, phải nhỏ hơn 20cm
- Nếu trời mưa thì phải phủ kín bê tông và nếu thời gian chờ đợi vượt quá quy định cho phép thì phải xử lý bề mặt trước khi tiếp tục đổ lớp khác.

3.3.6. Bảo dưỡng bê tông

Sau khi đổ bê tông, bề mặt bê tông phải giữ ẩm.

Trong vòng 10 giờ tính từ khi đổ xong bề mặt bê tông phải được tưới nước bảo dưỡng .

Việc bảo dưỡng bê tông phải làm cho đến khi bê tông đạt 70% cường độ (khoảng 14 ngày).

3.3.8. Sửa sai sót

Khi dỡ ván khuôn cần kiểm tra và sửa tất cả những khuyết tật phát hiện ra. Nếu bê tông rỗ hoặc nứt phải sửa chữa hoặc phá đi đổ lại.

3.3.9. Dung sai kết cấu

Dung sai về kích thước, vị trí qui định:

Mô tả	Dung sai (mm)
a. Độ lệch đứng	
• Móng	+20
• Tường	+15
b. Độ lệch ngang	
• 1m theo hướng bất kỳ	+15
• Toàn kết cấu	+20
c. Chiều dài của khẩu độ	± 20
d. Kích thước tiết diện	+8

3.4. Công tác nề (theo phần B)

4. Công tác thi công nền đường

4.1. Thi công đất nền đường

4.1.1. Thi công

Khi thi công đất nền đường cần đảm bảo thoát nước tốt. Khi đào nền đường thi phải đào từ thấp đến cao, bề mặt luôn có độ dốc để thoát nước (4%), làm các rãnh thoát nước về phía địa hình thấp khi gặp mưa để đảm bảo nền đường không bị ẩm.

Đắp đất nền đường theo từng lớp với chiều dày ≤ 20 cm, bề mặt các lớp đất yêu cầu phải có độ dốc 1 – 2% từ tim ra lề đường. Nếu độ ẩm tự nhiên của đất nhỏ hơn độ ẩm tốt nhất thì cần tưới thêm nước trước khi đầm. Trọng lượng chày đầm nhỏ hơn độ ẩm tốt nhất thì cần tưới thêm nước trước khi đầm. Trọng lượng chày đầm tốt nhất là từ 60 – 70 kg. Khi đầm vệt đầm sau phải đè lên vệt đầm trước 1/3 diện tích đáy đầm.

Trước khi đắp đất nền đường cần phải dọn sạch mặt đất tự nhiên, đánh cấp trong trường hợp độ dốc mặt đất tự nhiên vượt quá 20%.

Đất đắp nền đường không được lẫn tạp chất hữu cơ (cỏ, rác. . .)

4.1.2. Thử nghiệm

Các thí nghiệm mà đơn vị thi công phải xác định tại hiện trường:

- Độ ẩm tốt nhất W_0
- Dung trọng của đất γ_{kmax} ứng với W_0
- Xác định độ chặt thi công bằng phễu rót cát tại hiện trường
- Xác định mô đun đàn hồi của nền đường bằng tấm ép cứng.

4.1.3. Dung sai

- Sai số về lớp đất thi công không quá 5cm
- Sai số về kích thước hình học nền đường không quá 10cm

5. Phương pháp xây dựng công trình giao thông

5.1. Trang bị cho xây dựng

Trang bị cho xây dựng phải phù hợp với từng loại công việc như nêu trong thiết kế và các chỉ dẫn về tiêu chuẩn kỹ thuật. Công tác đất thủ công kết hợp cơ giới cần có máy đầm cóc, xe ô tô tải. . . Riêng công tác xây dựng công trình phải có đầy đủ máy móc như máy phát điện, máy trộn đầm bê tông. . .

5.2. Phương pháp thi công

5.2.1. Tổng quát

Công tác thi công công trình phải tuân thủ các bản vẽ thiết kế, chú dẫn và thuyết minh. Không được tự ý thay đổi thiết kế và phải thực hiện đầy đủ các quy trình, quy phạm có liên quan.

5.2.2. Thi công đường

Thi công phải kết hợp đảm bảo giao thông, tuyệt đối không để ách tắc giao thông.

Di chuyển đất mặt: Bóc lớp đất hữu cơ, cây cỏ, rễ cây, chuyển đến một nơi khác theo quy định, không để ảnh hưởng đến trồng trọt và giao thông.

Đào khuôn nền đường: Sử dụng nhân lực hoặc máy móc tùy theo điều kiện nhưng không ảnh hưởng đến kết cấu công trình xung quanh.

Đắp đất: Đất đắp là loại đất tiêu chuẩn có thành phần quy định theo yêu cầu của thiết kế, đất được đào và vận chuyển về công trình, đổ đống, san xếp theo hình dạng và lu lèn, mỗi lớp đất có chiều dày không quá 20cm cho tới khi đạt cao độ thiết kế. Trong khi thi công nếu trời mưa để tránh đất bùn nhão phải tạo đường rãnh thoát nước mưa không để đất trôi vào mặt đường. Nếu trời quá nắng phải tưới nước để đảm bảo độ ẩm thích hợp trước khi đổ lớp khác. Khu vực đầm trong khi thi công phải san đầm giữ ở cao độ thống nhất. Vật liệu được trải, xếp đống hoặc đổ theo tính toán bảo đảm chiều dày thiết kế của kết cấu.

Việc đầm kết cấu mặt đất phải phối hợp trên tổng thể của tuyến, kích thước, độ dốc, mặt cắt đã được chỉ ra trong bản vẽ thiết kế. Mọi xô dịch của kích thước phải nằm trong dung sai cho phép.

Để kiểm tra chất lượng, phải cho tiến hành thử nghiệm độ dốc, độ ẩm, trọng lượng riêng và các thí nghiệm khác.

5.2.3. Thi công công trình

- Dọn dẹp hiện trường
- Tập trung trang thiết bị và vật liệu đến chân công trình
- Đào hố móng, đổ bê tông móng công, móng tường cánh xây thân công

Thi công mặt công: Sau khi thân công bảo đảm cường độ, tiến hành dựng ván khuôn đổ bê tông mặt bản. Bê tông đổ tại chỗ, đà giáo gỗ phải đảm bảo ổn định, chịu được tác động của người, sức nặng vật liệu, máy móc, chân chống đà giáo phải kê chèn vững chắc.

Xây đá học: trước khi xây phải dọn đất trên mặt, bùn và các vật liệu khác. Móng phải khô ráo, đá học phải sạch, không dính bùn, tưới nước trước khi xây. Xây không được trùng mạch, sau khi xây phải giữ độ ẩm. Cần có biện pháp đặc biệt chống nứt, chống thấm cho bê tông

5.3. Đo đạc và thanh toán

5.3.1. Quy định chung

Nhà thầu phải thông báo trước cho chủ đầu tư về những hạng mục sẽ thực hiện đo đạc và thanh toán. Nhà thầu phải cung cấp vật tư thiết bị, công nhân lành nghề, các thông tin chính xác để thực hiện việc đo đạc.

5.3.2. Công tác đất

Các công việc về đường và kết cấu dưới đất phải đo đúng kích thước cụ thể. Khối lượng đo vượt quá khối lượng trong bản tiên lượng mà không có ý kiến trước của chủ đầu tư, sẽ không được chấp nhận.

5.3.3. Kết cấu

Đối với kết cấu, các hạng mục công việc phải tuân theo kích thước thiết kế. Nếu có sai khác và thay đổi trong khi xây dựng mà không có ý kiến trước của chủ đầu tư thì không được thanh toán.

5.4. Lún trượt hoặc hư hại

Nếu có lún trượt về đất và hư hại về kết cấu trong khi xây dựng, trước lúc nghiệm thu các hạng mục công việc và trách nhiệm những việc xảy ra do nhà thầu chịu thì nhà thầu phải bỏ kinh phí ra xây dựng lại cho phù hợp, trong trường hợp bất khả kháng(lũ lụt, thiên tai) các bên liên quan phải đánh giá cụ thể và cùng bàn bạc khắc phục nhưng phải khẩn trương bảo đảm tiến độ.

6. Hoàn thiện và dọn sạch

Sau khi xây dựng tất cả các hạng mục theo quy định của thiết kế, sau khi được chủ đầu tư cho là đã xong, thì phải dọn dẹp công trường, khôi phục khu vực theo các điều kiện môi trường như cũ.

7. Hoàn công

Quy trình và bản vẽ hoàn công theo đúng tiêu chuẩn TCVN 5674 – 1992 và Quyết định số 18/2003/QĐ-BXD ngày 27-6-2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng

B. yêu cầu kỹ thuật cho công trình dân dụng

2. Các yêu cầu kỹ thuật thi công

2.1. Công tác bê tông và bê tông cốt thép

2.1.1. Yêu cầu cơ bản

Yêu cầu kỹ thuật thi công công tác bê tông và bê tông cốt thép của các hạng mục công trình nêu trong hồ sơ này căn cứ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4453 – 1995: “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu” và tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5724 – 93.” Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép: Điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu”

Đối với thép nhập khẩu cần có các chứng chỉ kỹ thuật kèm theo và có các mẫu thí nghiệm kiểm tra kèm theo TCVN 1697 – 85 “Kim loại – phương pháp thử kéo và 1651 – 55 “Kim loại – phương pháp thử uốn”

Cốt thép có thể gia công tại hiện trường hoặc nhà máy nhưng nên bảo đảm mức độ cơ giới phù hợp với khối lượng tương ứng cần gia công.

Không được sử dụng trong cùng một công trình nhiều loại thép có hình dạng và kích thước hình học như nhau, nhưng tính chất cơ lý khác nhau.

2.1.2. Công tác cốt thép

Yêu cầu chất lượng của tất cả thép đưa vào sử dụng đảm bảo đúng theo thiết kế. Tuyệt đối không dùng thép gia công cán nóng thủ công làm cốt thép.

2.1.2.1. Cốt thép trước khi gia công cần:

- a. Bề mặt sạch, không dính bùn đất, dầu mỡ, không vẩy, sắt và các lớp gỉ
- b. Các thanh thép bị hẹp, bị giảm tiết diện do làm sạch hoặc do các nguyên nhân khác không vượt quá giới hạn cho phép là 2% đường kính.
- c. Cốt thép cần được kéo, uốn và nắn thẳng .
- d. Các chủng loại thép không đúng kích thước, yêu cầu kỹ thuật của bản vẽ đều không được sử dụng.

2.1.2.2/ Cắt và uốn thép:

Sai lệch về kích thước: Mỗi mét chiều dài không quá $\pm 5\text{mm}$, toàn bộ chiều dài không quá $\pm 20\text{mm}$.

Sai lệch về vị trí điểm uốn: Toàn bộ chiều dài không quá $\pm 20\text{mm}$

Sai lệch về góc uốn: không quá 3 độ

Sai về kích thước móc uốn: Không quá chiều dày lớp bê tông bảo vệ

2.1.2.3. Hàn cốt thép

Hàn cốt thép cần theo các tiêu chuẩn TCVN 71 – 77 và khi hàn đối đầu theo tiêu chuẩn TCVN 72 – 77 “ Quy định hàn. . .”

Khi chế tạo khung và lưới cốt thép có thể thực hiện theo quy định sau:

- a. Đối với thép tròn trơn: Hàn tất cả các điểm giao nhau.
- b. Đối với thép có gờ: hàn tất cả các điểm giao nhau ở hai hàng chu vi phía ngoài, các điểm còn lại ở giữa cách một hàng theo thứ tự xen kẽ.
- c. Đối với khung thép dầm hàn tất cả các điểm giao nhau.

Liên kết hàn phải có bề mặt nhẵn, không cháy, không đứt quãng, không thu hẹp cục bộ, không có bọt, bảo đảm chiều dài, chiều cao hàn theo thiết kế.

Các sai lệch cho phép đối với sản phẩm cốt thép và sai lệch cho phép đối với mối hàn theo quy định tại bảng 5 và bảng 6 của TCVN 4453- 1995.

2.1.2.4. Nối buộc cốt thép

2.1.2.4.1. Không nối ở các vị trí chịu lực và chỗ uốn cong. Khi đường kính cốt thép $\geq 20\text{mm}$ thì không được dùng phương pháp nối buộc, mà phải nối cốt thép bằng phương pháp hàn.

2.1.2.4.2. Việc nối buộc phải thoả mãn các yêu cầu

a. Chiều dài nối buộc của thép chịu lực khung và lưới thép không nhỏ hơn 250mm với chiều thép chịu kéo, không nhỏ hơn 200mm với thép chịu nén.

Thép trơn : Có chiều dài nối buộc vùng chịu nén là 20d đối với đầu cốt thép có móc, 30d đối với đầu cốt thép không có móc (d là đường kính cốt thép).

Thép có gờ cán nóng: Có chiều dài nối buộc vùng chịu kéo là 40d đối với dầm hoặc tường, 30d đối với kết cấu khác, có chiều dài nối buộc vùng chịu nén là 20d đối với đầu cốt thép có móc, 25d với đầu cốt thép không có móc.

b. Khi nối buộc cốt thép vùng chịu kéo phải uốn móc đối với thép tròn trơn.

c. Dây thép buộc dùng loại dây thép mềm có đường kính 1mm

d. Trong các mối nối cần buộc ít nhất 3 vị trí (giữa và 2 đầu).

2.1.2.5. Thay đổi cốt thép trên công trường

Trong mọi trường hợp thay đổi phải có sự đồng ý của thiết kế.

2.1.2.6. Vận chuyển và lắp dựng cốt thép

2.1.2.6.1. Vận chuyển cốt thép cần bảo đảm các yêu cầu sau:

- a. Không làm hư hỏng, biến dạng sản phẩm
- b. Nên buộc Cốt thép thành từng lô theo chủng loại và số lượng để tránh nhầm lẫn khi sử dụng.
- c. Các khung, lưới cốt thép nên có biện pháp phân chia thành từng bộ phận nhỏ phù hợp với phương tiện vận chuyển

2.1.2.6.2. Lắp dựng cốt thép cần thoả mãn yêu cầu

- a. Bộ phận lắp dựng trước không trở ngại bộ phận lắp sau

- b. Có biện pháp ổn định vị trí cốt thép trong quá trình đổ bê tông
- c. Kê cốt thép đã lắp dựng theo quy định tại bảng 9 của TCVN 4453 – 1995

2.1.2.7. Kiểm tra và nghiệm thu cốt thép

2.1.2.7.1. Kiểm tra cốt thép của các loại cốt thép gồm các phần việc sau

- a. Sự phù hợp của các loại cốt thép so với thiết kế
- b. Công tác gia công cốt thép, phương pháp cắt uốn, và làm sạch bề mặt cốt thép trước khi gia công
- c. Công tác hàn: thiết bị, que hàn, công nghệ hàn và chất lượng mối hàn
- d. Sự phù hợp về việc thay đổi cốt thép so với thiết kế
- e. Vận chuyển và lắp dựng cốt thép

Trình tự kiểm tra theo quy định tại bảng 10 TCVN 4453 – 1995

2.1.2.7.2. Nghiệm thu cốt thép phải bao gồm các hồ sơ sau:

- a. Các bản vẽ thiết kế có ghi đầy đủ sự thay đổi về cốt thép trong quá trình thi công và biên bản về quyết định thay đổi.
- b. Các kết quả kiểm tra mẫu thử về chất lượng thép, mối hàn, gia công cốt thép.
- c. Các biên bản về việc thay đổi cốt thép trên công trường so với thiết kế
- d. Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật trong quá trình gia công và lắp dựng cốt thép
- e. Nhật ký thi công

2.1.3. Công tác cốp pha và đà giáo

2.1.3.1. Yêu cầu chung

Cốp pha, đà giáo cần thiết kế và thi công đảm bảo an toàn, độ cứng, ổn định để tháo lắp, không gây trở ngại cho đổ, đầm bê tông

Cốp pha phải ghép kín, không gây mất nước xi măng khi đổ bê tông

Cốp pha và đà giáo gia công, lắp dựng đúng hình dáng, kích thước của kết cấu theo thiết kế.

2.1.3.2. Vật liệu làm cốp pha

Có thể làm bằng gỗ, thép hoặc chất dẻo. . .

2.1.3.3. Thiết kế cốp pha và đà giáo.

Cốp pha, đà giáo cần thiết và thi công bảo đảm độ cứng, ổn định để tháo ráp, không gây trở ngại cho đổ, đầm bê tông, an toàn cho công nhân và công trình.

Cốt pha dầm, sàn có khẩu độ lớn hơn 4m phải thiết kế có độ võng thi công.

Các bộ phận chịu lực của đà giáo nên hạn chế số lượng các mối nối

2.1.3.4. Lắp dựng cốp pha

Lắp dựng cốp pha đảm bảo các yêu cầu sau:

- a. Bề mặt cốp pha tiếp xúc với bê tông cần được chống dính
- b. Lắp dựng cốp pha, đà giáo sàn và các bộ phận khác cần bảo đảm điều kiện có thể tháo gỡ từng bộ phận và có thể di chuyển dần theo quá trình đổ và đông cứng của bê tông.
- c. Trụ chống của đà giáo đặt trên nền cứng, không bị biến dạng trong quá trình thi công.

2.1.3.5. Kiểm tra và nghiệm thu

Kiểm tra và nghiệm thu cốp pha và đà giáo lắp dựng xong tiến hành tại hiện trường với các sai lệch không vượt quá các trị số sau:

- a. Khoảng cách giữa các cột chống cốp pha, cấu kiện chịu uốn và khoảng cách giữa các trụ đỡ giằng ổn định, neo và cột chống so với thiết kế:

- Trên mỗi mét dài có mức cho phép là $\pm 25\text{mm}$
- Trên toàn bộ khẩu độ là $\pm 75\text{mm}$

- b. Sai lệch mặt phẳng cốp pha

- Trên mỗi mét dài có mức cho phép là 5mm
- Trên toàn bộ chiều cao móng là 20mm, cột và khung có liên kết dầm là 15mm, dầm và sàn là 15mm.

- c. Sai lệch trục cốp pha so với thiết kế đối với móng là 15mm, dầm và sàn là 10mm

2.1.4. Thi công bê tông

2.1.4.1. Chọn thành phần bê tông

2.1.4.1.1. Đối với bê tông mác 150 trở lên có khối lượng lớn hơn 10 m^3 phải thiết kế thành phần bê tông (tính toán và đúc mẫu)

Khi thiết kế thành phần bê tông phải đảm bảo nguyên tắc

- a. Sử dụng đúng các vật liệu sẽ dùng để thi công
- b. Độ sụt và độ cứng của hỗn hợp bê tông tùy thuộc tính chất công trình hàm lượng thép, phương pháp vận chuyển, thời tiết

2.1.4.1.2. Độ sụt (mm) độ cứng (S) của hỗn hợp bê tông tại vị trí đổ như sau:

Lớp lót mỏng: Độ sụt khi đầm máy là 0 – 10; chỉ số đo độ cứng là 50 – 40

Kết cấu khối không lớn hoặc ít cốt thép . . . Độ sụt khi đầm máy là 0 – 20 khi đầm tay là 20 – 40 ; chỉ số đo độ cứng là 35 – 25.

Kết cấu khối lớn có tiết diện trung bình: Độ sụt khi đầm máy là 20 – 40, khi đầm tay là 40 – 60; chỉ số đo độ cứng là 25 – 15

Kết cấu bê tông nhiều cốt thép như tường mỏng, cột, dầm, bản tiết diện bé. . . các kết cấu đổ bằng cốp pha di động. Độ sụt đầm máy là 50 – 80, khi đầm tay là 80 – 120; chỉ số đo độ cứng là 12 – 10.

2.1.4.1.3. Hiệu chỉnh thành phần bê tông tại hiện trường theo nguyên tắc không thay đổi tỷ lệ nước/ xi măng của thành phần bê tông đã thiết kế.

Khi cốt liệu ẩm cần giảm nước trộn, giữ nguyên độ sụt yêu cầu

Khi cần tăng độ sụt của bê tông thì có thể đồng thời thêm nước và xi măng để giữ nguyên tỷ lệ nước/ xi măng

2.1.4.2. Chế tạo hỗn hợp bê tông

2.1.4.2.1. Xi măng cân thép khối lượng. Cát, đá dăm và nước theo thể tích

Cát rửa sạch xong mới được cân đong

Hỗn hợp vữa bê tông trộn bằng máy, chỉ khi nào khối lượng nhỏ mới trộn bằng tay

2.1.4.2.2. Trình tự đổ vật liệu vào máy trộn như sau:

Trước hết đổ 15 đến 20% lượng nước, sau đó đổ xi măng và cốt liệu thô cùng một lúc, đồng thời đổ dần và liên tục phân nước còn lại.

2.1.4.2.3. Thời gian trộn hỗn hợp vữa bê tông có thể tham khảo trị số sau:

a. Độ sụt bê tông nhỏ hơn 10: Với máy trộn có dung tích dưới 500 lít thời gian trộn là 1,5 phút; với máy trộn có dung tích từ 500 lít đến 1000 lít thời gian trộn là 2 phút, với máy trộn có dung tích trên 1000 lít thời gian trộn là 2,5 phút.

c. Độ sụt bê tông trên 50: Với máy trộn có dung tích dưới 500 lít thời gian trộn là 1 phút; với máy trộn có dung tích từ 500 lít đến 1000 lít thời gian trộn là 1,5 phút, với máy trộn có dung tích trên 1000 lít thời gian trộn là 2 phút.

2.1.4.1.4. Nếu trộn bằng thủ công thì sàn trộn phải cứng, sạch không hút nước. Thứ tự trộn như sau: Trộn đều cát và xi măng, sau đó cho đá và trộn đều thành hỗn hợp khô, cuối cùng cho nước vào và trộn đều hỗn hợp nước, cát, đá và xi măng cho đến khi có hỗn hợp đồng màu và có độ sụt như quy định.

2.1.4.3. Vận chuyển hỗn hợp bê tông

Việc vận chuyển bê tông sử dụng thiết bị hợp lý cần bảo đảm không bị phân tầng, mất nước xi măng. Sử dụng thiết bị, nhân lực cần bố trí phù hợp với khối lượng, tốc độ đổ và đầm bê tông.

Thời gian cho phép lưu hỗn hợp trong quá trình vận chuyển cần xác định bằng thí nghiệm, nếu không có các số liệu thí nghiệm có thể tham khảo số liệu sau:

- Thời gian lưu hỗn hợp trên phương tiện vận chuyển khi nhiệt độ lớn hơn 30⁰ tối đa là 30 phút
- Thời gian lưu hỗn hợp trên phương tiện vận chuyển khi nhiệt độ lớn từ 20- 30⁰ tối đa là 45 phút
- Thời gian lưu hỗn hợp trên phương tiện vận chuyển khi nhiệt độ lớn từ 10 - 20⁰ tối đa là 60 phút

2.1.4.4. Đổ và đầm bê tông

Việc đổ bê tông phải đảm bảo không làm sai lệch vị trí cốt thép, cốt pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép

Không dùng đầm dùi để dịch chuyển ngang bê tông trong cốp pha

Bê tông phải đổ liên tục cho tới khi kết thúc một kết cấu nào đó theo quy định.

Chiều cao rơi tự do của bê tông nhỏ hơn 1,5m để tránh phân tầng. Khi đổ bê tông có chiều cao rơi tự do lớn hơn 1,5m thì phải dùng vòi rót theo quy định.

Khi đổ bê tông cần phải:

- Giám sát chặt chẽ hiện trạng cốp pha đà giáo và cốt thép
- Chiều dày lớp đổ phải phù hợp với số liệu tính toán về độ cứng chịu áp lực ngang của cốp pha do hỗn hợp bê tông gây ra.
- Tại vị trí mà cấu tạo cốt thép, cốp pha không thể đầm máy mới dùng đầm tay.
- Khi trời mưa phải có che chắn, không để mưa rơi vào bê tông
- Chiều dày lớp đổ bê tông căn cứ năng lực trộn, cự ly vận chuyển khả năng đầm, tính chất kết cấu, thời tiết để quyết định, nhưng không vượt quá các trị số sau:
- Đầm dùi: Chiều dày cho phép mỗi lớp đổ bê tông là 1,25 chiều dài công tác của đầm (khoảng 20 – 30cm)
- Đầm mặt: Chiều dày cho phép mỗi đợt đổ bê tông là 20cm đối với kết cấu có cốt thép đơn, 12cm đối với kết cấu có cốt thép kép
- Đầm thủ công: Chiều dày cho phép mỗi đợt đổ bê tông là 20cm

Các yêu cầu bê tông khi đầm bê tông

- Sau khi đầm, bê tông được đầm chặt và không bị rỗ
- Dấu hiệu cho thấy đầm kỹ là vữa xi măng nổi lên bề mặt, bọt khí không còn
- Bước di chuyển của đầm không vượt quá 1,5 bán kính tác dụng của đầm

1.2.1.4.5. Bảo dưỡng bê tông

Thời gian bảo dưỡng có thể theo các trị số sau:

- Mùa khô: thời gian là 4 ngày cho tới khi bê tông đạt cường độ bảo dưỡng tới hạn (55 – 60% cường độ 28 ngày).
- Mùa mưa: Thời gian là 2 ngày cho tới khi bê tông đạt cường độ bảo dưỡng tới hạn (35 – 40% cường độ 28 ngày)

2.1.4.6. Kiểm tra và nghiệm thu bê tông

Kiểm tra bê tông:

- Kiểm tra chất lượng thi công bê tông là công tác tổng hợp tất cả các công tác từ cốt pha, đà giáo, cốt thép, vật liệu để sản xuất bê tông, chế tạo hỗn hợp bê tông, độ sụt khi đổ bê tông, dung sai các kết cấu công trình. . .
- Các mẫu thí nghiệm xác định cường độ bê tông cùng lúc, cùng chỗ, kích thước viên mẫu là 150mm x 150mm x 150mm. Số tổ mẫu lấy như sau:

- Mỗi một đợt đổ bê tông móng cột cứ 10m³ bê tông lấy một tổ mẫu, trường hợp đổ bê tông móng cột có khối lượng ít hơn 10m³ vẫn lấy 1 tổ mẫu.
- Khung và các kết cấu cột, dầm, bản, sàn. . . cứ 20m³ bê tông lấy một tổ mẫu, trường hợp đợt đổ bê tông khung và các kết cấu cột, dầm, . . . khối lượng ít hơn vẫn lấy một tổ mẫu.
- Sau một đợt đổ sàn, bản cần phải lấy mẫu kiểm tra chống thấm

Cường độ bê tông công trình sau khi kiểm tra ở tuổi 28 ngày bằng ép mẫu đúc tại hiện trường được coi là đạt yêu cầu khi giá trị trung bình từng tổ mẫu không nhỏ hơn mức thiết kế và không có mẫu nào trong các tổ mẫu có cường độ dưới 90% mức thiết kế.

2.1.4.7. *Nghiệm thu bê tông*

Công tác nghiệm thu tiến hành tại hiện trường cần có đầy đủ các hồ sơ sau:

- Chất lượng công tác cốt thép (biên bản nghiệm thu trước khi đổ bê tông)
- Chất lượng bê tông (kết quả mẫu)
- Kích thước hình dáng, vị trí các chi tiết đặt sẵn so với thiết kế
- Bản vẽ hoàn công từng loại kết cấu
- Bản vẽ thi công có ghi đủ các thay đổi trong thi công
- Các văn bản cho phép thay đổi các chi tiết và bộ phận trong thiết kế
- Các kết quả kiểm tra cường độ bê tông và các kết quả kiểm tra các loại vật liệu khác
- Các biên bản nghiệm thu nền móng
- Các biên bản nghiệm thu từng phần các bộ phận
- Sổ nhật ký thi công. . .

2.2. Thép hình

Phải dùng thép cacbon, CT3, cường độ kéo nén là 2400kg/cm², môđun đàn hồi phải là 2.1 triệu kg/cm².

2.3. Công tác xây gạch đá

2.3.1. *Yêu cầu chung*

Yêu cầu về kỹ thuật thi công công tác xây gạch, đá tuân theo thiết kế và các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy phạm hiện hành.

2.3.2. *Các yêu cầu cụ thể*

Gạch viên khi vận chuyển không được đổ thẳng xuống đất khi chất đống

Chênh lệch độ cao giữa các phần kề nhau của khối xây không lớn hơn 1,2 cm

Phải thi công các kết cấu gạch, đá đúng thiết kế

Chỗ giao nhau hoặc chỗ nối tiếp của khối xây phải đồng thời, khi tạm ngừng xây phải để mở giạt

Trong khối xây có ô văng lắp ghép hoặc đổ tại chỗ phải chờ bê tông đủ cường độ và khối xây bên trên lan tô đủ độ cao đối trọng, đủ cường độ mới tháo ván khuôn, thanh chống

Không va chạm mạnh, hoặc vận chuyển, đặt vật liệu, đi lại trực tiếp lên khối xây đang thi công, khối xây còn mới.

Vữa xây dùng vữa xi măng, mác vữa theo đúng quy định trong hồ sơ thiết kế. Khi xây gạch, mạch vữa ngang không dày quá 2cm, mạch vữa đứng không dày quá 1,5cm, mạch xây phải đầy vữa. Khi xây đá mạch đứng không kéo dài quá 2 hàng và phải lệch nhau ít nhất 10cm so với đá hộc và 15cm đối với xây đá chẻ.

Sai số cho phép của khối xây gạch theo chiều đứng là 1cm, theo chiều ngang là 1,5cm, các lớp xây gạch và xây đá chẻ phải nằm ngang và song song nhau.

2.4. Công tác hoàn thiện

2.4.1. Yêu cầu chung

Yêu cầu kỹ thuật thi công công tác hoàn thiện của các hạng mục công trình nêu trong hồ sơ này căn cứ theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5674 – 1992 “ Công tác hoàn thiện trong xây dựng – thi công nghiệm thu”

2.4.2. Công tác trát

Trước khi trát bề mặt kết cấu phải làm sạch và tưới ẩm, làm phẳng sơ bộ

Chiều dày lớp vữa theo yêu cầu của thiết kế

Lớp trát phải phẳng, lớp trát tạo mặt phẳng không quá 2cm

Cát dùng cho vữa trát lớp lót phải lọc qua lưới sàng 3 x 3mm, vữa dùng cho lớp hoàn thiện phải nhẵn mặt ngoài, phải lọc qua lưới sàng 1,5 x 1,5mm

Độ sụt vữa trát có thể theo các trị số sau:

- Vữa trát lót: Có độ sụt từ 6 – 7 cm
- Vữa trát mặt ngoài: có độ sụt từ 7 – 8 cm
- Vữa trát láng: có độ sụt từ 8 – 10 cm

Nghiệm thu cần chú ý

- Lớp vữa phải bám chắc với kết cấu, nếu có bong, rộp thì phải bóc đi và trát lại
- Bề mặt lớp trát không rạn chân chim, không có vết chảy, vết hằn của dụng cụ trát...
- Các đường cạnh phải phẳng, sắc nét. cạnh lớp trát phải song song

2.4.3. Công tác láng

Lớp láng cuối cùng bằng vữa xi măng cát với kích thước hạt cốt liệu lớn nhất không quá 1,5mm, xoa phẳng theo độ dốc thiết kế. Tùy thời tiết, sau khi láng 4 giờ mới tiến hành đánh bóng, mặt bóng phải đúng thiết kế

Chất lượng mặt láng phải đảm bảo yêu cầu phẳng, độ dốc và những yêu cầu khác tương tự bề mặt trát

2.4.4. Công tác sơn

Tất cả các cấu kiện thép phải sơn 3 nước sơn (1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu), sơn sử dụng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và đúng chỉ dẫn của nhà sản xuất, vì kèo, xà gồ phải được sơn theo yêu cầu của thiết kế.

2.6. Công tác gia công lắp đặt vì kèo, xà gồ, lợp mái

Vì kèo, bán vì kèo, xà gồ làm bằng vật liệu thép hoặc gỗ theo hồ sơ thiết kế có thể gia công sẵn tại công xưởng hoặc trên hiện trường, thép sử dụng không được cong vênh, rết rỉ và đúng tính chất cơ lý; gỗ sử dụng không được cong vênh, nứt tách, mối mọt và bị khuyết tật cục bộ khác.

Sai số tâm trục của vì kèo bán vì kèo không vượt quá 0,2% khẩu độ

Lắp đặt vì kèo, bán vì kèo, xà gồ bằng cần cẩu tự hành hoặc palăng xích kết hợp lao động thủ công, lưu ý công tác an toàn khi lắp đặt

Tôn lợp mái sử dụng loại tôn sóng vuông có mạ màu 2 mặt, chiều dày của tôn theo thiết kế, tôn lợp bằng vít thép bắt trực tiếp vào xà gồ và theo đúng chỉ dẫn của nhà sản xuất.

2.4. Các công tác khác

Theo tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước Việt Nam

3. Chỉ dẫn quy cách vật tư thiết bị

3.1. Yêu cầu chung

Các loại vật tư, thiết bị dùng để thi công các công tác bê tông – cốt thép công tác xây gạch, công tác hoàn thiện các công tác khác phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của thiết kế

Các loại vật liệu không hoàn toàn phù hợp tiêu chuẩn hoặc không đề cập trong tiêu chuẩn này, nếu có đủ luận cứ khoa học và công nghệ (thông qua sự xác nhận của một cơ sở kiểm tra có đủ tư cách pháp nhân) thì phải được sự đồng ý của chủ đầu tư mới được sử dụng.

3.2. Xi măng

Chỉ được dùng xi măng của nhà máy lớn, có chứng chỉ xác nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng của lô hàng hợp pháp kèm theo

3.2.1. Xi măng sử dụng phải thoả mãn các tiêu chuẩn

Xi măng Poclăng TCVN 2682 – 1992 “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu” và tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5724 – 93 “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, điều kiện tối thiểu để thi công và nghiệm thu”.

Chủng loại và mác xi măng phù hợp với thiết kế, các điều kiện, tính chất, đặc điểm môi trường làm việc của các kết cấu công trình

Việc kiểm tra xi măng tại hiện trường nhất thiết phải tiến hành trong các trường hợp sau:

- Khi thiết kế thành phần bê tông
- Có sự nghi ngờ về chất lượng bê tông
- Lô xi măng đã được bảo quản trên 3 tháng kể từ ngày sản xuất

3.3. Thép cốt trong bê tông

3.3.1. Thép cốt trong bê tông sử dụng phải thoả mãn các quy định của thiết kế,

3.3.2. Đối với thép nhập khẩu có thể sử dụng nếu có các chứng chỉ kỹ thuật đảm bảo các tính năng tương ứng. Nếu không có các chứng chỉ kỹ thuật thì phải tiến hành các thí nghiệm tương ứng theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

3.3.3. Việc chọn dùng loại cốt thép phải theo đúng yêu cầu của thiết kế

3.3.4. Không dùng cốt thép có nhiều chủng loại khác nhau đối với cùng một đường kính cốt thép trong cùng một kết cấu.

3.4. Cát

3.4.1. Cát dùng để làm bê tông phải thoả mãn các yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 1770 – 86 “Cát xây dựng – yêu cầu kỹ thuật” và TCVN 4453 – 995; TCVN 5724 – 93

Cát dùng cho vữa xây, vữa trát phải đáp ứng các yêu cầu quy định TCVN 1770 – 75 “Cát xây dựng - yêu cầu kỹ thuật”.

Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cát (nếu cần) được tiến hành theo các tiêu chuẩn từ TCVN 337 – 86 đến TCVN 346 – 86 “Cát xây dựng – phương pháp thử”.

3.4.2. Cát dùng cho bê tông và vữa xây cần có các chỉ tiêu như sau: lượng hạt có đường kính lớn hơn 5mm không lớn hơn 10% khối lượng cát, hàm lượng SO₃ không lớn hơn 1% khối lượng cát; hàm lượng mica không lớn hơn 1% khối lượng cát, hàm lượng bụi, sét không lớn hơn 1% khối lượng cát; hàm lượng tạp chất hữu cơ trong cát trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn nói trên.

3.4.3. Cát thuộc nhóm to và vừa cho phép sử dụng cho công tác bê tông, không dùng cát hạt nhỏ (mô đun độ lớn dưới 2) để làm bê tông; cát thuộc nhóm to và vừa có mô đun lớn hơn 2; khối lượng thể tích xốp không nhỏ hơn 1400 (kg/ m³); lượng hạt nhỏ (đường kính hạt nhỏ hơn 0,14mm) không lớn hơn 10% khối lượng cát.

3.4.4. Cát để ở kho hoặc trong khi vận chuyển phải tránh để đất hoặc các tạp chất khác lẫn vào

3.5. Cốt liệu lớn

3.5.1. Cốt liệu lớn dùng cho bê tông bảo đảm chất lượng theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 1771 – 86 “Đá dăm, sỏi dăm, sỏi dùng trong xây dựng” và các quy định về vật liệu sản xuất bê tông theo TCVN 4453 – 1995.

3.5.2. Mác của đá dăm từ đá thiên nhiên xác định theo độ nén đập trong xi lanh cao hơn mác bê tông: ít nhất 1,5 lần đối với bê tông mác dưới 300

Đá dăm từ đá phún xuất trong mọi trường hợp phải có mác không nhỏ hơn 800

Đá dăm từ đá biến chất: không nhỏ hơn 600

3.5.3. Thành phần hạt của đá dăm, sỏi, sỏi dăm phải đảm bảo yêu cầu sau

Kích thước lỗ sàng	Lượng sót tích lũy trên sàng (%V)
• D_{\min}	90 – 100
• $1/2 (D_{\min} + D_{\max})$	40 – 70
• D_{\max}	00 – 10 0
• $1,25D_{\max}$	00

Trong đó D_{\max} , D_{\min} là đường kính lớn nhất và đường kính nhỏ nhất của đá dăm, sỏi, và sỏi dăm.

3.5.4. Hàm lượng hạt thoi, dẹt trong đá dăm, sỏi và sỏi dăm không vượt quá 15% theo khối lượng. Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá trong đá dăm, sỏi và sỏi dăm không được lớn hơn 10% theo khối lượng.

3.5.5. Hàm lượng tạp chất Sulfit (tính theo SO_3) của đá dăm, sỏi và sỏi dăm không được vượt quá 1% theo khối lượng

Hàm lượng silic oxyt vô định hình trong đá dăm, sỏi dăm không vượt quá 50 milimol / 1000 ml NaOH.

3.5.7. Hàm lượng sét, bụi, bùn trong dăm, sỏi dăm và sỏi (theo khối lượng) như sau:

- Không quá 2% đối với đá dăm từ đá phún xuất
- Không quá 3% đối với đá dăm từ đá trầm tích
- Không quá 1% đối với sỏi và sỏi dăm
- Trong đó sét cục không quá 0,25%

3.5.7. Đá dăm, sỏi dùng cho bê tông cần phân thành nhóm có kích thước hạt phù hợp với quy định sau:

- Đối với bản, kích thước hạt lớn nhất không lớn hơn 1/2 chiều bản
- Đối với các kết cấu bê tông cốt thép, kích thước hạt lớn nhất không được lớn hơn 3/4 khoảng cách thông thủy nhỏ nhất giữa các thanh cốt thép và 1/3 chiều dày nhỏ nhất của kết cấu công trình.
- Đối với công trình thi công bằng cốt pha trượt, kích thước hạt lớn nhất không vượt quá 1/10 kích thước cạnh nhỏ nhất theo mặt cắt ngang của kết cấu. Khi dùng máy trộn bê tông có thể tích lớn hơn $0,8m^3$, kích thước lớn nhất của đá dăm và sỏi không vượt quá 120mm. Khi dùng máy trộn có thể tích nhỏ hơn $0,8m^3$, kích thước lớn nhất của đá dăm và sỏi không vượt quá 80mm.

- Khi vận chuyển bê tông bằng máy bơm bê tông, kích thước hạt lớn nhất không được lớn hơn 0,4 dưới đường kính trong của vòi bơm - đối với sỏi và 0,33 đường kính trong của vòi bơm - đối với đá dăm.
- Khi đổ bê tông bằng vòi rót, kích thước lớn nhất không lớn hơn 1/3 chỗ nhỏ nhất của đường kính ống.

3.6. Đá hộc

Đá hộc phải cứng, chắc và đạt các yêu cầu sau:

- Cường độ nén $R_{\min} > 850 \text{ kg/cm}^2$.
- Khối lượng riêng phải $> 2400 \text{ kg/m}^3$.
- Độ gồ ghề của mặt viên đá $< 2 \text{ cm}$. Đá xây phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế.

3.7. Nước

3.7.1. Nước dùng cho công tác bê tông và công tác xây gạch, đá theo tiêu chuẩn TCVN 4506 – 87 “nước dùng cho bê tông và vữa – yêu cầu kỹ thuật”.

3.7.2. Các nguồn nước uống đều có thể dùng để trộn bê tông và bảo dưỡng bê tông. Không dùng nước thải của các nhà máy, nước bẩn từ các hệ thống thoát nước sinh hoạt, nước hồ ao chứa nhiều bùn, nước lẫn dầu mỡ để trộn và bảo dưỡng bê tông

3.7.3. Nước dùng để trộn, bảo dưỡng bê tông phải đảm bảo

- Hàm lượng muối $< 3,5 \text{ g/l}$
- Hàm lượng Sunphát $< 2,7 \text{ g/l}$

3.8. Gạch xây

3.8.1. Gạch xây tường và các bộ phận khác của công trình sử dụng gạch đất sét nung đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn TCVN 1450 – 86 “Gạch đất sét nung”.

3.8.2. Độ hút nước của viên gạch rỗng đất sét nung phải lớn hơn 8% và nhỏ hơn 18%.

3.9. Tôn kẽm lợp mái

Sử dụng loại tôn sóng vuông có mạ màu cả 2 mặt, có chiều dày $\geq 0,4 \text{ mm}$

3.10. Các loại vật liệu khác

Các loại vật liệu khác như vật liệu điện, nước, PCCC phải đáp ứng theo yêu cầu của thiết kế và các tiêu chuẩn của Việt Nam hiện hành.

4. Phương pháp thi công

Công tác thi công công trình phải tuân thủ các bản vẽ thiết kế, các chú dẫn và thuyết minh. Không được tự ý thay đổi thiết kế và phải thực hiện đầy đủ các quy trình, quy phạm hiện hành có liên quan.

4.1. Trình tự thi công công trình

Dọn dẹp mặt bằng, làm lán trại, tập kết vật tư, thiết bị dụng cụ thi công

Định vị công trình và xác định cao độ thiết kế công trình, giác móng và thi công hố móng

Thi công BTCT đúc sẵn như tấm đan, lanh tô, gia công cửa, khuôn hoa các loại.

Tuần tự tiến hành thi công các bộ phận kết cấu công trình bằng kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu xây, công tác nề, công tác điện nước.

Gia công vì kèo, bán vì kèo bằng thép và gỗ, xà gồ gỗ theo thiết kế, có thể gia công tại công xưởng hoặc tại hiện trường, lưu ý vật liệu thép, gỗ để sản xuất vì kèo, bán vì kèo và xà gồ.

Lắp đặt vì kèo, bán kèo, giằng mái và xà gồ bằng cơ giới kết hợp thủ công, lưu ý công tác an toàn lao động trên công trường.

Thi công lợp mái, lắp dựng cửa và hoàn thiện lần lượt từng hạng mục công trình.

Do yêu cầu sử dụng nước để thi công được thuận tiện và chủ động, có thể thi công ngay phần giếng và bể nước ngay từ lúc khởi công công trình.

4.2. Để chủ động thực hiện toàn bộ công trình theo tiến độ, nhà thầu có thể bố trí thi công toàn bộ công trình kể cả phần kinh phí đóng góp của địa phương tương ứng tỷ lệ %. Trường hợp này, địa phương sẽ chủ động và chịu trách nhiệm thực hiện việc đóng góp kinh phí của dự án tại thời điểm thoả thuận được với nhà thầu, ngược lại có thể phân bổ cho địa phương thực hiện 1 phần kinh phí dự án tương ứng với số tiền đóng góp. Chủ yếu là trong hạng mục đào đắp đất hố móng, san đắp nền. . . hoặc cung ứng một số vật liệu khai thác tại địa phương. Tuy nhiên nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm về tiến độ công việc, quản lý – kiểm tra – và cùng với tư vấn nghiệm thu kỹ thuật những phần việc đã phân bổ cho địa phương thực hiện.

5. Đo đạc và thanh toán

5.1. Quy định chung

Nhà thầu phải thông báo trước cho kỹ sư về những hạng mục phải thực hiện theo bản vẽ thiết kế, để đo đạc và thanh toán theo đơn giá phù hợp trong hợp đồng, nhà thầu phải cung cấp vật tư thiết bị, công nhân lành nghề, các thông tin chính xác để thực hiện việc đo đạc và có sự hiện diện của cán bộ tư vấn.

5.2. Công tác đất

Các công việc và kết cấu dưới đất phải đo theo kích thước cụ thể. Khối lượng đo vượt quá khối lượng trong bản tiên lượng sẽ không được chấp nhận, nếu không có ý kiến xác nhận của chủ đầu tư và tư vấn thiết kế.

5.3. Kết cấu

Đối với kết cấu, các hạng mục công việc phải tuân theo kích thước thiết kế. Nếu có sai khác và thay đổi trong khi xây dựng mà không có ý kiến trước của chủ đầu tư và tư vấn thiết kế thì không được thanh toán.

Phần III: Bản vẽ thiết kế

Phụ lục số III

**mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp
dùng cho các gói thầu đấu thầu trong nước (LCB)**

Do các công trình hạ tầng cơ sở đầu tư bằng nguồn vốn của dự án HTKT tăng cường năng lực giảm nghèo khu vực miền Trung là các công trình nhỏ, có thể áp dụng hình thức so sánh ít nhất từ 3 báo giá (hoặc chỉ định thầu nếu ở các vùng xã xôi hẻo lánh). Hướng dẫn đấu thầu theo hình thức đấu thầu trong nước (LCB) đã được soạn rất đầy đủ và chi tiết trong " sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án " của dự án vốn vay. Do đó nếu có công trình công trình hạ tầng cơ sở nào trong Dự án HTKT Tăng cường Năng lực Giảm nghèo miền Trung - CACERP cần áp dụng hình thức đấu thầu cạnh tranh trong nước (LCB) thì tra cứu và áp dụng những hướng dẫn của sổ tay nêu trên. Cụ thể:

Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án

Phần 4 - Hướng dẫn thủ tục mua sắm và đấu thầu

Phụ lục: 4.6 - **Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp (dùng cho các gói thầu đấu thầu cạnh tranh trong nước (LCB)**

Phụ lục: 4.7. **Mẫu thông báo mời thầu gửi các nhà thầu đã qua sơ tuyển**

Phụ lục: 4.8. **Mẫu báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu**

Nội dung hồ sơ này gồm các mục như sau:

Thông báo mời thầu

Dữ liệu mời thầu

Phần 1. Chỉ dẫn cho người dự thầu

A. Giới thiệu.....

B. Hồ sơ mời thầu

C. Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu.....

D. Nộp hồ sơ dự thầu

E. Mở và đánh giá thầu

F. Trao hợp đồng.....

G. Dữ liệu đấu thầu

Phần 2. Đơn xin dự thầu và giá dự thầu, Thông tin năng lực, Thư chấp thuận, Mẫu hợp đồng.....

Đơn xin dự thầu và giá dự thầu của nhà thầu.....

Thông tin năng lực

Thư chấp thuận.....

Mẫu hợp đồng

Phần 3. Điều kiện hợp đồng.....

A. Quy định chung

B. Quản lý thời gian

C. Quản lý chất lượng

D. Quản lý chi phí

E. Kết thúc hợp đồng

Phần 4. Dữ liệu hợp đồng.....

Phần 5. Giới thiệu công trình	
Phần 6 - Danh mục bản vẽ.....	
Phần 7. Bảng kê khối lượng.....	
Phần 8. Mẫu bảo lãnh	
A – Bảo lãnh dự thầu	
B - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	
C - Bảo lãnh ngân hàng về hoàn trả tạm ứng.....	

Phụ lục số IV

**mẫu biểu dùng cho hình thức
mua sắm có sự tham gia của cộng đồng (cpp)**

UBND xã.....
Ban QLDA xã
Số:...../TT-UB

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200....

Tờ trình

**V/v xin phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
theo hình thức mua sắm có sự tham gia của cộng đồng
công trình..... thuộc xã.....**

Kính gửi: UBND huyện.....

- Các căn cứ:

Ban QLDA xã kiến nghị chọn nhà thầu..... thực hiện gói thầu..... (trị giá) theo hình thức mua sắm có sự tham gia (có bản thuyết trình kèm theo)

Kính trình UBND huyện xem xét và phê duyệt để việc thực hiện công trình theo đúng tiến độ.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu VP

Ban QLDA xã

Trưởng ban

Thuyết trình

về việc lựa chọn nhà thầu theo hình thức
mua sắm có sự tham gia của cộng đồng

I. Gói thầu:

- Tên gói thầu:
- Địa điểm:
- Khối lượng công việc của gói thầu được phê duyệt:
- Giá trị gói thầu:
- Thời gian thực hiện:

II. Lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu:

- Công trình có giá trị nhỏ hơn 1.500 USD
- Có kỹ thuật đơn giản, chủ yếu dùng lao động thủ công, chủ yếu sử dụng nguồn lực tại xã

III. Đề xuất nhà thầu:

- Tên nhà thầu: (cộng đồng thôn/xã, các tổ chức quần chúng, cá nhân,...)

- Kinh nghiệm:

- Năng lực kỹ thuật/ tài chính/ nhân lực:

- Lý do lựa chọn nhà thầu:

